HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 309/NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí, và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí, và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Xét Tờ trình số 3218/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 404/BC-BKTNS ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương (NSĐP) và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024 như sau:

(Kèm theo Bảng dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024)

I. Dự toán ngân sách nhà nước (NSNN)

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Thu cân đối NSNN trên địa bàn Trung ương dự kiến giao: 5.624.500 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu NSNN trên địa bàn 5.815.000 triệu đồng, tăng 190.500 triệu đồng so dự toán trung ương dự kiến giao *(trong đó, thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tăng 45.000 triệu đồng; thu tiền sử dụng đất tăng 122.000 triệu đồng; thu thu từ xổ số kiến thiết tăng 15.000 triệu đồng; thu khác ngân sách tăng 8.500 triệu đồng)* và tăng 11,18% so với ước thực hiện năm 2023.

2. Tổng thu NSĐP:	**16.171.546**	**triệu đồng**
- Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp:	5.394.300	triệu đồng
- Thu NSTW bổ sung (số liệu của Bộ Tài chính):	9.976.695	triệu đồng
+ Bổ sung cân đối ngân sách:	7.448.872	triệu đồng
+ Bổ sung có mục tiêu:	2.527.823	triệu đồng

Vốn đầu tư 1.727.587 triệu đồng; vốn sự nghiệp 800.236 triệu đồng, giảm 18,4% so dự toán năm 2023, số tuyệt đối giảm -572.015 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư giảm -511.103 triệu đồng; vốn sự nghiệp giảm -60.912 triệu đồng, cụ thể:

(1) Vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.290.791 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 817.827 triệu đồng; vốn sự nghiệp 472.964 triệu đồng. Cụ thể:

* Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững 181.476 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 79.328 triệu đồng; vốn sự nghiệp 102.148 triệu đồng.

* Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới 399.765 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 327.982 triệu đồng; vốn sự nghiệp 71.783 triệu đồng.

* Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 709.550 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 410.517 triệu đồng, vốn sự nghiệp 299.033 triệu đồng.

(2) Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ: 1.237.032 triệu đồng, giảm 24,5% so dự toán giao năm 2023, số tuyệt đối giảm 402.099 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 909.760 triệu đồng, vốn sự nghiệp 327.272 triệu đồng.

- Thu kết dư: 88.407 triệu đồng

Gồm: Từ nguồn kết dư tiền sử dụng đất 46.337 triệu đồng; kết dư nguồn kinh phí còn lại trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2022 ngân sách 17.570,25 triệu đồng; kết dư từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2023 là 24.500 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 712.144 triệu đồng

Gồm: Chuyển nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định 655.406 triệu đồng bằng số trung ương giao; nguồn còn lại năm 2023 để hỗ trợ thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ: 40.149 triệu đồng; nguồn còn lại năm 2023 để thực hiện Nghị quyết quyết định quy mô tín dụng các Chương trình mục tiêu quốc gia: 16.589 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu số 01)

3. Dự toán chi NSĐP năm 2024

3.1. Nguyên tắc phân bổ

Tiếp tục thực hiện: Nghị quyết số 01/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *"Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022"*; Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ *"Về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2022"*; Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII, Kỳ họp thứ Tư *"Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí, và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSĐP cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai"* bảo đảm các nguyên tắc như sau:

a) Việc bố trí vốn NSNN năm 2024 phải đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2024.

Phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2024 theo tiêu chí, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSĐP cho thời kỳ 2022-2025.

b) Phù hợp với khả năng cân đối NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm giai đoạn 2024-2026, kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên bố trí chi đầu tư phát triển trên cơ sở tăng tỷ trọng đầu tư phát triển của NSNN và khả năng giải ngân từng nguồn vốn. Ưu tiên nguồn lực để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban chấp hành trung ương và Nghị quyết của Quốc hội. Thúc đẩy từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN, phấn đấu giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại NSNN, sắp xếp bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, tinh giản biên chế, thực hiện cải cách tiền lương và bảo hiểm xã hội theo các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng cơ quan và địa phương.

c) Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả NSNN; góp phần đổi mới quản lý tài chính đối với khu vực sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn bảo đảm chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hoá, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước ngay từ khâu xây dựng dự toán *(trừ các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi có tính chất lương, các khoản chi cho con người theo chế độ và các khoản chi đặc thù không thể cắt giảm như đóng niên liễm, chi theo các hợp đồng cung ứng hàng hóa, dịch vụ đã ký kết từ trước và tiếp tục thực hiện trong năm 2024)* để dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển và các nhiệm vụ cấp bách khác thuộc trách nhiệm chi của các cấp ngân sách theo phân cấp.

- Tổng hợp, báo cáo dự toán chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 để thực hiện cải cách tiền lương theo đúng quy định.

d) Bố trí chi trả lãi vay đầy đủ, đúng hạn; quản lý chặt chẽ, hiệu quả các khoản vay.

e) Chỉ tổng hợp đưa vào dự toán đối với các nhiệm vụ chi không thường xuyên khi đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương. Đối với những nhiệm vụ chi đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa được phê duyệt kế hoạch, chương trình, đề án, dự toán, quy hoạch, thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực đến từng đơn vị dự toán cấp I. Đơn vị chỉ được sử dụng sau khi kế hoạch, chương trình, đề án,... được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Riêng các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền, căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật và tình hình thực tế ở địa phương thực hiện như sau: Tổng hợp dự toán trình cấp có thẩm quyền, sau khi được Ủy ban nhân dân giao dự toán ngân sách, các đơn vị dự toán cấp I ở địa phương, căn cứ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc và dự kiến nhiệm vụ giao cho các đơn vị để thực hiện giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trực thuộc; đồng thời, trong quyết định giao dự toán ghi rõ các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của Ủy ban nhân dân cho phép thực hiện đồng thời gửi cho cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi và chỉ được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ.

f) Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSĐP để thực hiện các chế độ, chính sách của trung ương và địa phương ban hành theo đúng quy định:

Năm 2024 là năm thứ hai trong thời kỳ ổn định ngân sách 2023-2025. Dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 được xác định trên cơ sở dự toán thu cân đối NSĐP được hưởng theo phân cấp, số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP (nếu có) và các chế độ chính sách theo quy định. Tuy nhiên, với dự toán NSNN thu năm 2024 Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh, có tới 11/17 địa phương giảm thu cân đối NSĐP 53,597 tỷ đồng, trong khi khả năng phấn đấu tăng thu là rất khó khăn vì điều kiện phát triển kinh tế còn hạn hẹp. Để tạo sự chủ động của các địa phương và để có thêm nguồn lực đáp ứng các nhiệm vụ chi quan trọng nhằm phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn, cần thiết có sự hỗ trợ của ngân sách; do đó, căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 9 Luật Ngân sách nhà nước, khả năng cân đối dự toán NSNN năm 2024, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tăng số bổ sung cân đối cho các địa phương 1% tương ứng số tiền 63,092 tỷ đồng so với dự toán năm 2023 để góp phần cho các địa phương đảm bảo nguồn thực hiện các chế độ, chính sách tăng thêm; hỗ trợ vốn đối ứng để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia. Đồng thời, yêu cầu các địa phương căn cứ điều kiện thực tế và khả năng cân đối của địa phương, các địa phương chủ động bố trí cơ cấu chi NSĐP năm 2024 theo nguyên tắc triệt để tiết kiệm chi thường xuyên để tập trung nguồn lực tăng chi đầu tư phát triển, nhằm phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo; đảm bảo phân bổ đầy đủ, đúng chính sách, chế độ; thực hiện sắp xếp các khoản chi để đảm bảo kinh phí thực hiện các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2024.

Đối với kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngân sách cấp tỉnh bổ sung trợ cấp cân đối 30% tương ứng với số tiền 61,149 tỷ đồng so với số kinh

phí tăng thêm do thực hiện chính sách đặc thù của của địa phương bảo đảm thực hiện Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh *"Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSĐP cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai"*.

- Đảm bảo mức chi cho sự nghiệp giáo dục và sự nghiệp khoa học công nghệ không thấp hơn mức dự toán cấp trên giao.

- Những nhiệm vụ của các bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách.

- Bố trí đầy đủ vốn đối ứng để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp) theo đúng quy định.

- Bố trí kinh phí cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, thu hút đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất và hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất của tỉnh để phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

g) Để thực hiện mục tiêu phục hồi phát triển kinh tế xã hội, năm 2024 tiếp tục không trích 30% từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất và thu tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh, nhằm để tăng thêm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

h) Về khả năng bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương:

Nguồn kinh phí cải cách tiền lương dự kiến còn lại năm 2023 của địa phương báo cáo Bộ Tài chính là 1.331,079 tỷ đồng *(trong đó đã bao gồm 70% kết dư năm 2018, 2019, 2020, 2021 theo kết quả thẩm định của Bộ Tài chính)*.

Dự kiến nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 1,8 triệu đồng/tháng khoảng 945,527 tỷ đồng *(ngân sách cấp tỉnh: 182,366 tỷ đồng, ngân sách huyện: 763,161 tỷ đồng)*.

Dự kiến nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 là 1.110,347 tỷ đồng, cụ thể như sau: Tiết kiệm 10% năm 2024 là 296,321 tỷ đồng *(ngân sách cấp tỉnh: 105,654 tỷ đồng, ngân sách huyện: 190,667 tỷ đồng)*; nguồn 50% tăng thu dự toán trung ương giao năm 2024 so với dự toán trung ương giao năm 2023 là 90,7 tỷ đồng *(ngân sách cấp tỉnh: 64,927 tỷ đồng, ngân sách huyện: 25,773 tỷ đồng)*; dự kiến nguồn thu để lại theo chế độ để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 là 14,548 tỷ đồng *(ngân sách cấp tỉnh: 1,411 tỷ đồng, ngân sách huyện: 13,137 tỷ đồng)*; nguồn thu để lại theo chế độ thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 chuyển sang năm 2024 tại các đơn vị cấp tỉnh là 15,922 tỷ đồng; nguồn cải cách tiền lương năm 2023 chuyển sang 2024 là 655,406 tỷ đồng *(ngân sách cấp tỉnh: 299,251 tỷ đồng, ngân sách huyện: 356,155 tỷ đồng)*; 70% tăng thu dự toán năm 2024 Hội đồng nhân dân tỉnh giao so với trung ương giao năm 2024 là 37,45 tỷ đồng *(ngân sách cấp tỉnh: 24,333 tỷ đồng, ngân sách huyện: 13,117 tỷ đồng)*.

Sau khi đảm bảo nhu cầu tăng lương từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 1,8 triệu đồng/tháng là 945,527 tỷ đồng. Nguồn kinh phí còn lại dự kiến tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2024 là 164,820 tỷ đồng (1.110,347 tỷ đồng - 945,527 tỷ đồng), gồm: Ngân sách tỉnh 151,703 tỷ đồng, ngân sách huyện 13,117 tỷ đồng. Cụ thể: 70% tăng thu dự toán năm 2024 Hội đồng nhân dân tỉnh giao so với trung ương giao năm 2024

dự kiến là 37,45 tỷ đồng *(ngân sách cấp tỉnh: 24,333 tỷ đồng, ngân sách huyện: 13,117 tỷ đồng)*; nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh năm 2023 chuyển sang năm 2024 còn lại 127,37 tỷ đồng.

3.2. Tổng chi NSĐP: 16.176.146 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.281.407 triệu đồng

Bằng 92,4% *(4.281.407/4.634.593 triệu đồng)* so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2023, số tuyệt đối giảm -353.186 triệu đồng *(vốn cân đối NSĐP tăng 157.917* triệu đồng[1]*; vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ giảm -511.103* triệu đồng*)*, chiếm tỷ trọng 26,47% so với tổng chi NSĐP năm 2024 *(năm 2023 chiếm 29,41%)*.

- Chi thường xuyên: 11.422.847 triệu đồng

Bằng 106,08% *(11.422.847/10.768.184 triệu đồng)* so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2023, số tuyệt đối tăng 654.663 triệu đồng *(vốn cân đối NSĐP tăng 715.575* triệu đồng*; các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ giảm -60.912* triệu đồng*)*, chiếm tỷ trọng 70,62% so với tổng chi NSĐP năm 2024 *(năm 2023 chiếm* 68,33%*)*, gồm:

a) Tổng chi cân đối NSĐP: 13.648.323 triệu đồng

Tăng 7,82% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2023, số tuyệt đối tăng 990.129 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 2.553.820 triệu đồng

Tăng 6,59% so với dự toán của Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2023, số tuyệt đối tăng 157.917 triệu đồng *(gồm: Tăng chi đầu tư từ nguồn vốn phân theo tiêu chí 34.310 triệu đồng; tăng chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất 22.000 triệu đồng; từ nguồn kết dư tiền sử dụng đất 46.337 triệu đồng; kết dư nguồn kinh phí còn lại trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2022 ngân sách 17.570,25 triệu đồng; kết dư từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2023 là 24.500 triệu đồng; chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách giảm -18.400 triệu đồng; chi cho Ngân hàng chính sách 20.000 triệu đồng)*, chiếm tỷ trọng 18,71% so với tổng chi cân đối năm 2024 *(năm 2023 chiếm tỷ trọng 18,92%)*, gồm:

+ Chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung: 883.813 triệu đồng

+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.372.000 triệu đồng

+ Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 165.000 triệu đồng

+ Chi từ kết dư năm trước: 88.407 triệu đồng

+ Chi ủy thác qua Ngân hàng chính sách cho vay các đối tượng: 40.000 triệu đồng

+ Chi từ nguồn bội chi ngân sách: 4.600 triệu đồng

---

[1] Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung theo tiêu chí tăng 34.310 triệu đồng; Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất tăng 22.000 triệu đồng; từ nguồn kết dư tiền sử dụng đất 46.337 triệu đồng; kết dư nguồn kinh phí còn lại trong quá trình thực hiện dự toán chi thường xuyên năm 2022 ngân sách tỉnh 17.570,25 triệu đồng; kết dư từ nguồn xổ số kiến thiết năm 2023 là 24.500 triệu đồng; chi từ nguồn vốn chuyển nguồn giảm -3.400 triệu đồng; chi từ nguồn bội chi ngân sách giảm -18.400 triệu đồng; chi cho Ngân hàng chính sách tăng 20.000 triệu đồng.

(Bằng số Trung ương dự kiến giao năm 2024)

- Chi thường xuyên: 10.622.611 triệu đồng

Tăng 7,22% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2023, tăng 715.575 triệu đồng *(chủ yếu do tăng lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 1,8 triệu đồng/tháng)*. Chiếm tỷ trọng 77,83% so với tổng chi cân đối năm 2024 *(năm 2023 chiếm tỷ trọng 78,27%)*, gồm:

+ Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề: 4.705.373 triệu đồng

Tăng 12,44% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2023, số tuyệt đối tăng 520.622 triệu đồng; tăng 1,65% so với dự toán trung ương giao năm 2024, số tuyệt đối tăng 76.636 triệu đồng.

+ Sự nghiệp Khoa học và công nghệ: 31.400 triệu đồng

Bằng 91,8% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2023, số tuyệt đối giảm -2.802 triệu đồng; tăng 15,17% so với dự toán trung ương giao năm 2024, số tuyệt đối tăng 4.137 triệu đồng.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại: 5.885.838 triệu đồng

Tăng 4,05% *(5.885.838/5.656.363 triệu đồng)* so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2023, số tuyệt đối tăng 229.475 triệu đồng.

- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 3.037 triệu đồng

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 triệu đồng

(Bằng số Trung ương dự kiến giao)

- Dự phòng ngân sách: 302.635 triệu đồng

(Chiếm 2,23% tổng chi cân đối NSĐP)

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 164.820 triệu đồng

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 2.527.823 triệu đồng

Gồm: Vốn đầu tư 1.727.587 triệu đồng; vốn sự nghiệp 800.236 triệu đồng, bằng số Trung ương giao năm 2024, giảm 18,4% so dự toán năm 2023, số tuyệt đối giảm -572.015 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư giảm -511.103 triệu đồng; vốn sự nghiệp giảm -60.912 triệu đồng, cụ thể:

(1) Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia: 1.290.791 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 817.827 triệu đồng; vốn sự nghiệp 472.964 triệu đồng. Cụ thể:

* Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: 181.476 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 79.328 triệu đồng; vốn sự nghiệp 102.148 triệu đồng.

* Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: 399.765 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 327.982 triệu đồng; vốn sự nghiệp 71.783 triệu đồng.

* Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 709.550 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 410.517 triệu đồng, vốn sự nghiệp 299.033 triệu đồng.

(2) Vốn Trung ương bổ sung thực hiện mục tiêu nhiệm vụ: 1.237.032 triệu đồng, giảm 24,5% so dự toán giao năm 2023, số tuyệt đối giảm 402.099 triệu đồng, gồm: Vốn đầu tư 909.760 triệu đồng, vốn sự nghiệp 327.272 triệu đồng.

2.3. Bội chi NSĐP: **4.600 triệu đồng**

Bằng số Trung ương dự kiến giao[2].

II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh

1. Dự toán thu

Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: **13.785.374 triệu đồng**

Gồm:

- Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp: 3.364.274 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 9.976.695 triệu đồng
+ Bổ sung cân đối ngân sách: 7.448.872 triệu đồng
+ Bổ sung có mục tiêu: 2.527.823 triệu đồng
- Thu kết dư: 88.407 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang: 355.997 triệu đồng

2. Dự toán chi

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: **13.789.974 triệu đồng**

a) Nhiệm vụ chi của NS cấp tỉnh theo phân cấp: 6.140.490 triệu đồng

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 1.258.370 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 3.256.175 triệu đồng
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 3.037 triệu đồng
- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 triệu đồng
- Dự phòng ngân sách: 129.436 triệu đồng
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 151.703 triệu đồng
- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trung ương bổ sung: 1.340.369 triệu đồng

b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố: **7.649.484 triệu đồng**

Trong đó:

- Bổ sung cân đối ngân sách: 6.273.797 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ: 1.198.257 triệu đồng
- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 177.430 triệu đồng

3. Bội chi ngân sách tỉnh: **4.600** triệu đồng

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

---

[2] Tổng mức vay năm 2024 là 14.300 triệu đồng (gồm: Vay để trả nợ gốc 9.700 triệu đồng; vay để bù đắp bội chi 4.600 triệu đồng).

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII, Kỳ họp thứ Mười lăm thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Hồ Văn Niên

Biểu số 01

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bộ Tài chính giao năm 2024	Dự toán năm 2024	Chênh lệch dự toán 2024 so dự toán 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=3-1	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**15.735.032**	**15.835.901**	**16.171.546**	**436.514**	
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp.**	**5.223.400**	**5.203.800**	**5.394.300**	**170.900**	
-	Thu NSĐP hưởng 100%	2.573.300	2.459.900	2.605.400	32.100	
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia.	2.650.100	2.743.900	2.788.900	138.800	
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**10.402.610**	**9.976.695**	**9.976.695**	**(425.915)**	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách.	7.302.772	7.448.872	7.448.872	146.100	
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,8)				-	
3	Thu bổ sung có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia	3.099.838	2.527.823	2.527.823	(572.015)	
	Vốn đầu tư	2.238.690	1.727.587	1.727.587	(511.103)	
	Vốn sự nghiệp	861.148	800.236	800.236	(60.912)	
3.1	+ Chương trình mục tiêu quốc gia.	1.460.707	1.290.791	1.290.791	(169.916)	
	Vốn đầu tư	739.490	817.827	817.827	78.337	
	Vốn sự nghiệp	721.217	472.964	472.964	(248.253)	
	Gồm:			-	-	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	210.651	181.476	181.476	(29.175)	
	Vốn đầu tư	*65.698*	79.328	79.328	13.630	
	Vốn sự nghiệp	*144.953*	102.148	102.148	(42.805)	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	365.155	399.765	399.765	34.610	
	Vốn đầu tư	*293.340*	327.982	327.982	34.642	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bộ Tài chính giao năm 2024	Dự toán năm 2024	Chênh lệch dự toán 2024 so dự toán 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=3-1	5
	Vốn sự nghiệp	*71.815*	71.783	71.783	(32)	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	884.901	709.550	709.550	(175.351)	
	Vốn đầu tư	*380.452*	410.517	410.517	30.065	
	Vốn sự nghiệp	*504.449*	299.033	299.033	(205.416)	
3.2	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.639.131	1.237.032	1.237.032	(402.099)	
	Vốn đầu tư	*1.499.200*	909.760	909.760	(589.440)	
	Vốn sự nghiệp	*139.931*	327.272	327.272	187.341	
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				-	
IV	**Thu kết dư**			**88.407**	**88.407**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**109.022**	**655.406**	**712.144**	**603.122**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**15.758.032**	**15.840.501**	**16.176.146**	**418.114**	
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**12.658.194**	**13.312.678**	**13.648.323**	**990.129**	
1	Chi đầu tư phát triển	2.395.903	2.308.413	2.553.820	157.917	
	1. Chi XDCB tập trung	849.503	903.813	883.813	34.310	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	1.350.000	1.250.000	1.372.000	22.000	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết.	150.000	150.000	165.000	15.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn.	3.400			(3.400)	
	5. Chi đầu tư từ nguồn kết dư			88.407		
	6. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000		40.000	20.000	
	7. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách.	23.000	4.600	4.600	(18.400)	
2	Chi trả nợ gốc năm 2023 từ nguồn tăng thu				-	
2	Chi thường xuyên	9.907.036	10.736.003	10.622.611	715.575	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay.	3.486	700	3.037	(449)	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.	1.400	1.400	1.400	-	
5	Dự phòng ngân sách	280.369	266.162	302.635	22.266	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương.	70.000		164.820	94.820	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bộ Tài chính giao năm 2024	Dự toán năm 2024	Chênh lệch dự toán 2024 so dự toán 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=3-1	5
II	**Chi các CTMTQG, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung**	**3.099.838**	**2.527.823**	**2.527.823**	**(572.015)**	
	Vốn đầu tư	2.238.690	1.727.587	1.727.587	(511.103)	
	Vốn sự nghiệp	861.148	800.236	800.236	(60.912)	
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia.**	**1.460.707**	**1.290.791**	**1.290.791**	**(169.916)**	
	Vốn đầu tư	739.490	817.827	817.827	78.337	
	Vốn sự nghiệp	721.217	472.964	472.964	(248.253)	
	Gồm:				-	
a	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.**	**210.651**	**181.476**	**181.476**	**(29.175)**	
	Vốn đầu tư	*65.698*	79.328	79.328	13.630	
	Vốn sự nghiệp	*144.953*	102.148	102.148	(42.805)	
b	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.**	**365.155**	**399.765**	**399.765**	**34.610**	
	Vốn đầu tư	*293.340*	327.982	327.982	34.642	
	Vốn sự nghiệp	*71.815*	71.783	71.783	(32)	
c	**Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**884.901**	**709.550**	**709.550**	**(175.351)**	
	Vốn đầu tư	*380.452*	410.517	410.517	30.065	
	Vốn sự nghiệp	*504.449*	299.033	299.033	(205.416)	
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ.**	**1.639.131**	**1.237.032**	**1.237.032**	**(402.099)**	
	Vốn đầu tư	*1.499.200*	909.760	909.760	(589.440)	
	Vốn sự nghiệp	*139.931*	327.272	327.272	187.341	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				-	
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**23.000**	**4.600**	**4.600**	**(18.400)**	
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**9.600**	**9.700**	**9.700**	**100**	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.600	9.700	9.700	100	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Bộ Tài chính giao năm 2024	Dự toán năm 2024	Chênh lệch dự toán 2024 so dự toán 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3	4=3-1	5
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh.		-	-	-	
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**32.600**	**14.300**	**14.300**	**(18.300)**	
I	Vay để bù đắp bội chi.	23.000	4.600	4.600	(18.400)	
II	Vay để trả nợ gốc	9.600	9.700	9.700	100	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 02

BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	Chênh lệch dự toán 2024 so dự toán 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
A	**Ngân sách cấp tỉnh**				
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**13.763.438**	**13.785.374**	**21.936**	
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	3.251.806	3.364.274	112.468	
2	Bổ sung từ ngân sách TW	10.402.610	9.976.695	(425.915)	
2.1	Bổ sung cân đối	7.302.772	7.448.872	146.100	
2.2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1,8)		-	-	
2.3	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	3.099.838	2.527.823	(572.015)	
	-Vốn đầu tư	2.238.690	1.727.587	(511.103)	
	-Vốn sự nghiệp	861.148	800.236	(60.912)	
2.3.1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.460.707	1.290.791	(169.916)	
	-Vốn đầu tư	*739.490*	817.827	78.337	
	-Vốn sự nghiệp	*721.217*	472.964	(248.253)	
	Gồm:		-	-	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	210.651	181.476	(29.175)	
	-Vốn đầu tư	*65.698*	79.328	13.630	
	-Vốn sự nghiệp	*144.953*	102.148	(42.805)	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	365.155	399.765	34.610	
	-Vốn đầu tư	*293.340*	327.982	34.642	
	-Vốn sự nghiệp	*71.815*	71.783	(32)	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	884.901	709.550	(175.351)	
	-Vốn đầu tư	*380.452*	410.517	30.065	
	-Vốn sự nghiệp	*504.449*	299.033	(205.416)	
2.3.2	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.639.131	1.237.032	(402.099)	
	-Vốn đầu tư	*1.499.200*	909.760	(589.440)	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	Chênh lệch dự toán 2024 so dự toán 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
	-Vốn sự nghiệp	*139.931*	327.272	187.341	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước		88.407	88.407	
4	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN			-	
5	Thu chuyển nguồn	109.022	355.997	246.975	
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**13.786.438**	**13.789.974**	**3.536**	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp	7.464.063	6.140.490	(1.323.573)	
a	Chi đầu tư phát triển	1.158.903	1.258.370	99.467	
	1. Chi XDCB tập trung	421.503	455.813	34.310	
	2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất	541.000	504.550	(36.450)	
	3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết	150.000	165.000	15.000	
	4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm trước	3.400		(3.400)	
	5. Chi đầu tư từ nguồn kết dư		88.407		
	6. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)	20.000	40.000	20.000	
	7. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	23.000	4.600	(18.400)	
b	Chi trả nợ gốc năm 2024 từ nguồn kết dư			-	
c	Chi thường xuyên	3.053.720	3.256.175	202.455	
	1. Chi an ninh - quốc phòng	202.679	181.768	(20.911)	
	2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	702.381	753.082	50.701	
	3. Chi sự nghiệp y tế	1.081.477	1.206.051	124.574	
	4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.902	24.100	(2.802)	
	5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	81.465	84.793	3.328	
	6. Chi sự nghiệp môi trường	22.588	15.169	(7.419)	
	7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	27.752	30.561	2.809	
	8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	20.568	17.693	(2.875)	
	9. Chi đảm bảo xã hội	50.682	49.819	(863)	
	10. Chi sự nghiệp kinh tế	355.657	300.567	(55.090)	
	11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	433.347	517.187	83.840	
	12. Chi khác ngân sách	48.222	75.385	27.163	
d	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.486	3.037	(449)	
e	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	-	
f	Dự phòng	114.752	129.436	14.684	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	Chênh lệch dự toán 2024 so dự toán 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
g	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	35.313	151.703	116.390	
h	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	3.096.489	1.340.369	(1.756.120)	
	Vốn đầu tư	*2.238.690*	1.056.126	(1.182.564)	
	Vốn sự nghiệp	*857.799*	284.243	(573.556)	
h1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.460.707	271.886	(1.188.821)	
	+Vốn đầu tư	*739.490*	146.366	(593.124)	
	+Vốn sự nghiệp	*721.217*	125.520	(595.697)	
	Gồm:			-	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	210.651	40.190	(170.461)	
	+Vốn đầu tư	*65.698*	37.328	(28.370)	
	+Vốn sự nghiệp	*144.953*	2.862	(142.091)	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	365.155	59.189	(305.966)	
	+Vốn đầu tư	*293.340*	49.317	(244.023)	
	+Vốn sự nghiệp	*71.815*	9.872	(61.943)	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	884.901	172.507	(712.394)	
	+Vốn đầu tư	*380.452*	59.721	(320.731)	
	+Vốn sự nghiệp	*504.449*	112.786	(391.663)	
h2	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	1.635.782	1.068.483	(567.299)	
	+Vốn đầu tư	*1.499.200*	909.760	(589.440)	
	+Vốn sự nghiệp	*136.582*	158.723	22.141	
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố	6.322.375	7.649.484	1.327.109	
-	Bổ sung cân đối	6.309.247	6.273.797	(35.450)	
-	Bổ sung có mục tiêu	13.128	1.198.257	1.185.129	
	Bao gồm:				
	+Nguồn ngân sách trung ương bổ sung	*3.349*	1.187.454	(1.190.803)	
	+Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	*9.779*	10.803	(20.582)	
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL		177.430	177.430	
III	**Bội chi ngân sách tỉnh/Bội thu ngân sách tỉnh**	**23.000**	**4.600**	**(18.400)**	
B	**Ngân sách huyện, thị xã, thành phố**			-	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	Chênh lệch dự toán 2024 so dự toán 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
I	**Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố**	**8.293.969**	**10.035.656**	**1.741.687**	
1	**Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp**	**1.971.594**	**2.030.026**	**58.432**	
2	**Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**6.322.375**	**7.649.484**	**1.327.109**	
-	Bổ sung cân đối	6.309.247	6.273.797	(35.450)	
-	Bổ sung có mục tiêu	13.128	1.198.257	1.185.129	
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL		177.430	177.430	
3	**Thu kết dư ngân sách năm trước**			-	
4	**Thu chuyển nguồn KP năm trước**		**356.147**	**356.147**	
II	**Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố**	**8.293.969**	**10.035.656**	**1.741.687**	
1	Chi đầu tư phát triển	1.237.000	1.295.450	58.450	
	1. Chi XDCB tập trung	428.000	428.000	-	
	2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	809.000	867.450	58.450	
2	Chi thường xuyên	6.843.537	7.355.633	512.096	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
4	Dự phòng	165.617	173.199	7.582	
5	Chi cải cách tiền lương	34.687	13.117	(21.570)	
6	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu ngân sách cấp trên	13.128	1.198.257	1.180.033	
	+Vốn đầu tư	-	671.461	671.461	
	+Vốn sự nghiệp	13.128	526.796	508.572	
6.1	Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình mục tiêu nhiệm vụ	13.128	1.187.454	1.174.326	
	+Vốn đầu tư	-	671.461	671.461	
	+Vốn sự nghiệp	3.349	515.993	512.644	
	Gồm:		1.018.905	1.018.905	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia	-	1.018.905	1.018.905	
	Vốn đầu tư	-	671.461	671.461	
	Vốn sự nghiệp	-	347.444	347.444	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	-	141.286	141.286	
	+Vốn đầu tư		42.000	42.000	
	+Vốn sự nghiệp		99.286	99.286	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	-	340.576	340.576	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	Chênh lệch dự toán 2024 so dự toán 2023	Ghi chú
A	B	1	2	3=2-1	4
	+Vốn đầu tư		278.665	278.665	
	+Vốn sự nghiệp		61.911	61.911	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	-	537.043	537.043	
	+Vốn đầu tư		350.796	350.796	
	+Vốn sự nghiệp		186.247	186.247	
b	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	3.349	168.549	165.200	
	+Vốn đầu tư			-	
	+Vốn sự nghiệp	*3.349*	168.549	165.200	
6.2	Ngân sách tỉnh bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia		5.096	5.096	
	+Vốn đầu tư		-	-	
	+Vốn sự nghiệp		5.096	5.096	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững		623	623	
	+Vốn đầu tư			-	
	+Vốn sự nghiệp		623	623	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới		4.473	4.473	
	+Vốn đầu tư			-	
	+Vốn sự nghiệp		4.473	4.473	
6.3	Ngân sách tỉnh bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu nhiệm vụ	9.779	5.707	(4.072)	
	+Vốn đầu tư	-	-	-	
	+Vốn sự nghiệp	*9.779*	5.707	(4.072)	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 03

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Thực hiện 2022	NĂM 2023			NĂM 2024			% ƯTH DT 2023 (BTC)	% ƯTH DT 2023 (HĐND)	% DT 2024/DT 2023 (BTC)	% DT 2024/DT 2023 (HĐND)	% DT 2024 (HĐND)/ƯTH 2023	% DT 2024 (HĐND) /DT 2024 (BTC)
			Dự toán BTC giao	HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Chênh lệch						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	**5.682.829**	**5.432.000**	**5.910.000**	**5.230.000**	**5.624.500**	**5.815.000**	**190.500**	**96,3%**	**88,5%**	**103,5%**	**98,4%**	**111,2%**	**103,4%**
I	**THU NỘI ĐỊA**	5.649.504	5.390.000	5.660.000	5.190.000	5.574.500	5.765.000	190.500	96,3%	91,7%	103,4%	101,9%	111,1%	103,4%
	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại)	4.506.612	4.060.000	4.160.000	4.158.000	4.173.000	4.226.500	53.500	102,4%	100,0%	102,8%	101,6%	101,6%	101,3%
	Thu do ngành thuế quản lý							-						
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	1.016.582	860.000	860.000	900.000	940.000	940.000	-	104,7%	104,7%	109,3%	109,3%	104,4%	100,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	*471.083*	*485.000*	*485.000*	*454.000*	*508.000*	*508.000*	-	93,6%	93,6%	104,7%	104,7%	111,9%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*138.059*	*90.000*	*90.000*	*130.000*	*122.000*	*122.000*	-	144,4%	144,4%	135,6%	135,6%	93,8%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	*407.441*	*285.000*	*285.000*	*316.000*	*310.000*	*310.000*	-	110,9%	110,9%	108,8%	108,8%	98,1%	100,0%
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	43.758	49.000	49.000	46.000	50.000	50.000	-	93,9%	93,9%	102,0%	102,0%	108,7%	100,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	*31.854*	*39.000*	*39.000*	*30.000*	*34.750*	*34.750*	-	76,9%	76,9%	89,1%	89,1%	115,8%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*10.072*	*8.000*	*8.000*	*14.000*	*13.150*	*13.150*	-	175,0%	175,0%	164,4%	164,4%	93,9%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	*1.832*	*2.000*	*2.000*	*2.000*	*2.100*	*2.100*	-	100,0%	100,0%	105,0%	105,0%	105,0%	100,0%
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	156.769	50.000	50.000	145.000	71.000	71.000	-	290,0%	290,0%	142,0%	142,0%	49,0%	100,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	*76.550*	*20.000*	*20.000*	*65.000*	*41.000*	*41.000*	-	325,0%	325,0%	205,0%	205,0%	63,1%	100,0%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*79.977*	*30.000*	*30.000*	*80.000*	*30.000*	*30.000*	-	266,7%	266,7%	100,0%	100,0%	37,5%	100,0%
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	*242*						-						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	1.273.137	1.322.000	1.335.000	1.450.000	1.500.000	1.545.000	45.000	109,7%	108,6%	113,5%	115,7%	106,6%	103,0%
	- Thuế giá trị gia tăng	*914.831*	*1.013.000*	*1.015.000*	*1.081.500*	*1.192.500*	*1.237.500*	45.000	106,8%	106,6%	117,7%	121,9%	114,4%	103,8%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	*189.666*	*182.000*	*182.000*	*220.000*	*150.000*	*150.000*	-	120,9%	120,9%	82,4%	82,4%	68,2%	100,0%
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	*2.091*	*2.000*	*2.500*	*3.000*	*2.500*	*2.500*	-	150,0%	120,0%	125,0%	100,0%	83,3%	100,0%
	- Thuế tài nguyên	*166.549*	*125.000*	*135.500*	*145.500*	*155.000*	*155.000*	-	116,4%	107,4%	124,0%	114,4%	106,5%	100,0%
5	**Lệ phí trước bạ**	377.154	265.000	297.400	255.000	280.000	280.000	-	96,2%	85,7%	105,7%	94,1%	109,8%	100,0%
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	1.403	1.000	1.000	1.100	1.000	1.000	-	110,0%	110,0%	100,0%	100,0%	90,9%	100,0%
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	12.988	7.000	7.000	11.900	7.000	7.000	-	170,0%	170,0%	100,0%	100,0%	58,8%	100,0%
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	553.617	350.000	364.600	410.000	380.000	380.000	-	117,1%	112,5%	108,6%	104,2%	92,7%	100,0%

STT	NỘI DUNG	Thực hiện 2022	NĂM 2023			NĂM 2024			% ƯTH DT 2023 (BTC)	% ƯTH DT 2023 (HĐND)	% DT 2024/DT 2023 (BTC)	% DT 2024/DT 2023 (HĐND)	% DT 2024 (HĐND)/ƯTH 2023	% DT 2024 (HĐND) /DT 2024 (BTC)
			Dự toán BTC giao	HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Chênh lệch						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**484.248**	**690.000**	**690.000**	**450.000**	**450.000**	**450.000**	**-**	**65,2%**	**65,2%**	**65,2%**	**65,2%**	**100,0%**	**100,0%**
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	*484.188*	*276.000*	*276.000*	*180.000*	*180.000*	*180.000*	-	65,2%	65,2%	65,2%	65,2%	100,0%	100,0%
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	*60*	*414.000*	*414.000*	*270.000*	*270.000*	*270.000*	-	65,2%	65,2%	65,2%	65,2%	100,0%	100,0%
10	**Phí, lệ phí**	**128.869**	**115.000**	**115.000**	**115.000**	**120.000**	**120.000**	**-**	**100,0%**	**100,0%**	**104,3%**	**104,3%**	**104,3%**	**100,0%**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	*48.125*	*42.000*	*42.000*	*30.000*	*31.000*	*31.000*	-	71,4%	71,4%	73,8%	73,8%	103,3%	100,0%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	*80.744*	*73.000*	*73.000*	*85.000*	*89.000*	*89.000*	-	116,4%	116,4%	121,9%	121,9%	104,7%	100,0%
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	*9.000*	*9.000*	*8.000*	*8.000*	*8.000*	-	88,9%	88,9%	88,9%	88,9%	100,0%	100,0%
11	**Tiền sử dụng đất**	**1.018.491**	**1.200.000**	**1.350.000**	**850.000**	**1.250.000**	**1.372.000**	**122.000**	**70,8%**	**63,0%**	**104,2%**	**101,6%**	**161,4%**	**109,8%**
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**134.881**	**100.000**	**140.000**	**86.000**	**115.000**	**115.000**	**-**	**86,0%**	**61,4%**	**115,0%**	**82,1%**	**133,7%**	**100,0%**
13	**Thu từ bán tài sản nhà nước**	**15.220**						**-**						
14	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**	**243**						**-**						
15	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**763**			**1.000**	**1.000**	**1.000**	**-**					**100,0%**	**100,0%**
16	**Thu khác ngân sách**	**231.922**	**182.000**	**182.000**	**215.000**	**190.000**	**198.500**	**8.500**	**118,1%**	**118,1%**	**104,4%**	**109,1%**	**92,3%**	**104,5%**
	Gồm: - Thu khác ngân sách trung ương	*94.499*	*78.000*	*78.000*	*88.000*	*117.000*	*117.000*	-	112,8%	112,8%	150,0%	150,0%	133,0%	100,0%
	Trong đó: + Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT	*58.916*	*37.000*	*44.000*	*68.000*	*74.500*	*74.500*	-	183,8%	154,5%	201,4%	169,3%	109,6%	100,0%
	+ Thu phạt vi phạm hành chính do CQTW thu (Cơ quan thuế)	*17.873*	*14.000*	*14.000*	*20.000*	*22.500*	*22.500*	-	142,9%	142,9%	160,7%	160,7%	112,5%	100,0%
	+ Khác do TW xử lý (Quản lý thị trường)		*4.000*	*4.000*		*20.000*	*20.000*	-						100,0%
	- Thu khác ngân sách địa phương	*137.423*	*104.000*	*104.000*	*127.000*	*73.000*	*81.500*	**8.500**	122,1%	122,1%	70,2%	78,4%	64,2%	111,6%
17	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**72.776**	**66.000**	**66.000**	**69.000**	**66.000**	**66.000**	**-**	**104,5%**	**104,5%**	**100,0%**	**100,0%**	**95,7%**	**100,0%**
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	*64.644*	*58.000*	*58.000*	*61.000*	*61.000*	*61.000*	-	105,2%	105,2%	105,2%	105,2%	100,0%	100,0%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	*8.132*	*8.000*	*8.000*	*8.000*	*5.000*	*5.000*	-	100,0%	100,0%	62,5%	62,5%	62,5%	100,0%
18	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**2.282**	**3.000**	**3.000**	**3.000**	**2.000**	**2.000**	**-**	**100,0%**	**100,0%**	**66,7%**	**66,7%**	**66,7%**	**100,0%**
19	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**2.818**			**2.000**	**1.500**	**1.500**	**-**					**75,0%**	**100,0%**
20	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)**	**121.583**	**130.000**	**150.000**	**180.000**	**150.000**	**165.000**	**15.000**	**138,5%**	**120,0%**	**115,4%**	**110,0%**	**91,7%**	**110,0%**
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	33.325	42.000	250.000	40.000	50.000	50.000	-	95,2%	16,0%	119,0%	20,0%	125,0%	100,0%
	Trong đó: Thuế GTGT	30.853	39.000	232.143	31.800	45.500	45.500	-	81,5%	13,7%	116,7%	19,6%	143,1%	100,0%
	Thuế xuất khẩu	1.331	1.000	5.952	5.000	1.000	1.000	-	500,0%	84,0%	100,0%	16,8%	20,0%	100,0%
	Thuế nhập khẩu	662	1.800	10.714	2.000	2.500	2.500	-	111,1%	18,7%	138,9%	23,3%	125,0%	100,0%
	Thu khác	478	200	1.190	1.200	1.000	1.000	-	600,0%	100,8%	500,0%	84,0%	83,3%	100,0%

STT	NỘI DUNG	Thực hiện 2022	NĂM 2023			NĂM 2024			% ƯTH DT 2023 (BTC)	% ƯTH DT 2023 (HĐND)	% DT 2024/DT 2023 (BTC)	% DT 2024/DT 2023 (HĐND)	% DT 2024 (HĐND)/ƯTH 2023	% DT 2024 (HĐND) /DT 2024 (BTC)
			Dự toán BTC giao	HĐND tỉnh giao	Ước thực hiện	Dự kiến Dự toán BTC giao	Dự kiến HĐND tỉnh giao	Chênh lệch						
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=7/4	13=7/5	14=7/6
1	**Tổng thu NSĐP được hưởng**	**5.208.831**	**4.953.400**	**5.223.400**	**4.849.300**	**5.203.800**	**5.394.300**	**190.500**	**97,9%**	**92,8%**	**105,1%**	**103,3%**	**111,2%**	**103,7%**
	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*2.740.972*	*2.320.400*	*2.573.300*	*2.091.800*	*2.459.900*	*2.605.400*	145.500	90,1%	81,3%	106,0%	101,2%	124,6%	105,9%
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	*2.467.859*	*2.633.000*	*2.650.100*	*2.757.500*	*2.743.900*	*2.788.900*	45.000	104,7%	104,1%	104,2%	105,2%	101,1%	101,6%
2	**Tổng thu NSTW được hưởng**	**473.998**	**478.600**	**686.600**	**380.700**	**420.700**	**420.700**	**-**	**79,5%**	**55,4%**	**87,9%**	**61,3%**	**110,5%**	**100,0%**
	Tổng thu NSNN	**5.682.829**	**5.432.000**	**5.910.000**	**5.230.000**	**5.624.500**	**5.815.000**	**190.500**	**96,3%**	**88,5%**	**103,5%**	**98,4%**	**111,2%**	**103,4%**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 04

BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSĐP NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu chi	Dự toán năm 2023			Dự toán năm 2024					So sánh %		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương giao	Gồm		UTH2023/ DT2023 (HĐND)	DT2024 (HĐND)/ DT2023 (HĐND)	DT2024 (HĐND)/ UTH2023
							Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện			
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=3/2*100*	*10=5/2*100*	*11=5/3*100*
Tổng chi NSĐP	**15.379.010**	**15.758.032**	**15.224.050**	**15.840.501**	**16.176.146**	**335.645**	**6.140.490**	**10.035.656**	**97%**	**103%**	**106%**
A. Chi cân đối NSNN	**12.279.172**	**12.658.194**	**12.262.077**	**13.312.678**	**13.637.520**	**324.842**	**4.800.121**	**8.837.399**	**97%**	**108%**	**111%**
I. Chi đầu tư phát triển	**2.222.503**	**2.395.903**	**1.880.496**	**2.308.413**	**2.553.820**	**245.407**	**1.258.370**	**1.295.450**	**78%**	**107%**	**136%**
1. Chi XDCB tập trung	869.503	849.503	782.491	903.813	883.813	(20.000)	455.813	428.000	92%	104%	113%
a. Vốn trong nước	869.503	849.503	782.491	903.813	883.813	(20.000)	455.813	428.000	92%	104%	113%
Tr.đó : + Chi Giáo dục và Đào tạo						-		-			
+ Chi Khoa học và Công nghệ						-		-			
b. Vốn ngoài nước						-		-			
2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200.000	1.350.000	850.000	1.250.000	1.372.000	122.000	504.550	867.450	63%	102%	161%
3. Chi đầu tư từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	130.000	150.000	180.000	150.000	165.000	15.000	165.000	-	120%	110%	92%
4. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách)		20.000	43.000	-	40.000	40.000	40.000	-	215%	200%	93%
5. Từ vốn đầu tư chuyển nguồn		3.400	3.400	-		-	-	-	100%	0%	0%
6. Chi đầu tư từ nguồn kết dư					88.407		88.407				
7. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	23.000	23.000	21.605	4.600	4.600	-	4.600	-	94%	20%	21%
II. Chi trả nợ gốc nguồn tăng thu 2022			**9.600**			-		-			**0%**
III. Chi thường xuyên	**9.810.146**	**9.907.036**	**10.369.081**	**10.736.003**	**10.611.808**	**(124.195)**	**3.256.175**	**7.355.633**	**105%**	**107%**	**102%**
1. Chi an ninh - quốc phòng						-	181.768				
2. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.184.751	4.184.751	4.474.751	4.628.737	4.705.373	76.636	753.082	3.952.291	107%	112%	105%
3. Chi sự nghiệp y tế						-	1.206.051				
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	26.469	34.202	34.202	27.263	31.400	4.137	24.100	7.300	100%	92%	92%
5. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin						-	84.793				
6. Chi sự nghiệp môi trường						-	15.169				
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình						-	30.561				
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao						-	17.693				
9. Chi đảm bảo xã hội						-	49.819				
10. Chi sự nghiệp kinh tế						-	300.567				
11. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể						-	517.187				
12. Chi khác ngân sách						-	75.385				
III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**1.400**	**1.400**	**1.400**	**1.400**	**1.400**	-	**1.400**	-	**100%**	**100%**	**100%**
IV. Chi CC tiền lương		**70.000**		-	**164.820**	**164.820**	**151.703**	**13.117**	**0%**	**235%**	

Chỉ tiêu chi	Dự toán năm 2023			Dự toán năm 2024					So sánh %		
	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Ước thực hiện	Dự toán Trung ương giao	Dự toán của địa phương	Tăng, giảm so dự toán Trung ương giao	Gồm		UTH2023/ DT2023 (HDND)	DT2024 (HĐND)/ DT2023 (HĐND)	DT2024 (HĐND)/ UTH2023
							Chi NS cấp tỉnh	Chi NS huyện			
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=3/2*100*	*10=5/2*100*	*11=5/3*100*
V. Dự phòng	**245.123**	**280.369**		**266.162**	**302.635**	**36.473**	**129.436**	**173.199**	**0%**	**108%**	
VI. Chi trả nợ lãi vay		**3.486**	**1.500**	**700**	**3.037**	**2.337**	**3.037**	**-**	**43%**	**87%**	**202%**
VII. Chi chuyển nguồn						**-**		**-**			
B. Chi các CTMTQG, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung	**3.099.838**	**3.099.838**	**2.961.973**	**2.527.823**	**2.527.823**	**-**	**1.340.369**	**1.187.454**	**96%**	**82%**	**85%**
+ Vốn đầu tư	*2.238.690*	*2.238.690*	*2.201.715*	*1.727.587*	*1.727.587*	-	1.056.126	671.461	98%	77%	78%
+ Vốn sự nghiệp	*861.148*	*861.148*	*760.258*	*800.236*	*800.236*	-	284.243	515.993	88%	93%	105%
+ Chương trình mục tiêu quốc gia	***1.460.707***	***1.460.707***	***1.322.842***	***1.290.791***	**1.290.791**	-	**271.886**	**1.018.905**	**91%**	**88%**	**98%**
Vốn đầu tư	*1.460.707*	*1.460.707*	*702.515*	*817.827*	817.827	-	146.366	671.461	48%	56%	116%
Vốn sự nghiệp	*739.490*	*739.490*	*620.327*	*472.964*	472.964	-	125.520	347.444	84%	64%	76%
Gồm	*721.217*	*721.217*				-	-	-	0%	0%	
Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	***210.651***	***210.651***	***207.366***	***181.476***	**181.476**	-	**40.190**	**141.286**	**98%**	**86%**	**88%**
Vốn đầu tư	*65.698*	*65.698*	*62.413*	*79.328*	79.328	-	37.328	42.000	95%	121%	127%
Vốn sự nghiệp	*144.953*	*144.953*	*144.953*	*102.148*	102.148	-	2.862	99.286	100%	70%	70%
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	***365.155***	***365.155***	***350.488***	***399.765***	**399.765**	-	**59.189**	**340.576**	**96%**	**109%**	**114%**
Vốn đầu tư	*293.340*	*293.340*	*278.673*	*327.982*	327.982	-	49.317	278.665	95%	112%	118%
Vốn sự nghiệp	*71.815*	*71.815*	*71.815*	*71.783*	71.783	-	9.872	61.911	100%	100%	100%
Chương trình Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	***884.901***	***884.901***	***764.988***	***709.550***	**709.550**	-	**172.507**	**537.043**	**86%**	**80%**	**93%**
Vốn đầu tư	*380.452*	*380.452*	*361.429*	*410.517*	410.517	-	59.721	350.796	95%	108%	114%
Vốn sự nghiệp	*504.449*	*504.449*	*403.559*	*299.033*	299.033	-	112.786	186.247	80%	59%	74%
+ Chương trình mục tiêu nhiệm vụ	**1.639.131**	**1.639.131**	**1.639.131**	**1.237.032**	**1.237.032**	-	**1.068.483**	**168.549**	**100%**	**75%**	**75%**
Vốn đầu tư	1.499.200	1.499.200	1.499.200	909.760	909.760	-	909.760	-	100%	61%	61%
Vốn trong nước	*1.499.200*	*1.499.200*	1.454.224	909.760	909.760	-	*909.760*	-	97%	61%	63%
Vốn ngoài nước		-	-	-	-	-	-	-			
Vốn sự nghiệp	139.931	139.931	139.931	327.272	327.272	-	158.723	168.549	100%	234%	234%
Vốn trong nước	128.301	128.301	128.301	303.443	303.443	-	303.443	-	100%	237%	237%
Vốn ngoài nước	11.630	11.630	11.630	23.829	23.829	-	23.829	-	100%	205%	205%
C. Chi các chương trình MTQG, mục tiêu nhiệm vụ ngân sách tỉnh bổ sung				-	**10.803**	**10.803**	-	**10.803**			
- Chương trình MTQG					**5.096**	5.096		**5.096**			
Vốn sự nghiệp					5.096	5.096		5.096			
- Chương trình mục tiêu nhiệm vụ					**5.707**	5.707		**5.707**			
Vốn sự nghiệp	-			-	5.707	5.707	-	5.707			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 5a

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu thu	Dự toán 2023	Dự toán 2024	Cơ quan TW và tỉnh thu	Pleiku	An Khê	Kbang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	Ayun Pa	Krông Pa	Chư Pưh
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG THU NSNN	**5.910.000**	**5.815.000**	**3.098.350**	**1.573.967**	**146.880**	**60.040**	**98.480**	**44.110**	**54.150**	**82.530**	**33.070**	**23.900**	**166.504**	**63.590**	**109.460**	**18.600**	**32.320**	**112.009**	**40.680**	**56.360**
	Thu NS TW hưởng	**686.600**	**420.700**	*296.043*	*31.135*	*9.110*	*4.591*	*7.020*	*3.988*	*3.070*	*6.230*	*2.520*	*3.020*	*2.588*	*4.740*	*4.640*	*2.995*	*3.380*	*28.340*	*3.460*	*3.830*
	Thu NS tỉnh hưởng theo phân cấp	**3.251.806**	**3.364.274**	*2.802.307*	*419.956*	*8.810*	*1.489*	*4.520*	*2.011*	*3.480*	*3.870*	*1.135*	*1.460*	*41.899*	*1.330*	*5.700*	*610*	*1.190*	*44.797*	*1.500*	*18.210*
	Thu NS huyện hưởng theo phân cấp	**1.971.594**	**2.030.026**		*1.122.876*	*128.960*	*53.960*	*86.940*	*38.111*	*47.600*	*72.430*	*29.415*	*19.420*	*122.017*	*57.520*	*99.120*	*14.995*	*27.750*	*38.872*	*35.720*	*34.320*
	THU CÂN ĐỐI NSNN (I+II)	**5.910.000**	**5.815.000**	**3.098.350**	**1.573.967**	**146.880**	**60.040**	**98.480**	**44.110**	**54.150**	**82.530**	**33.070**	**23.900**	**166.504**	**63.590**	**109.460**	**18.600**	**32.320**	**112.009**	**40.680**	**56.360**
I	**Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước**	**5.660.000**	**5.765.000**	**3.048.350**	**1.573.967**	**146.880**	**60.040**	**98.480**	**44.110**	**54.150**	**82.530**	**33.070**	**23.900**	**166.504**	**63.590**	**109.460**	**18.600**	**32.320**	**112.009**	**40.680**	**56.360**
1	**Thu từ DNNN Trung ương**	**860.000**	**940.000**	**939.630**		**110**		**50**			**10**			**100**					**50**	**50**	
a	Thuế giá trị gia tăng	**485.000**	**508.000**	507.650		100		50			5			100					50	45	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	**90.000**	**122.000**	121.980		10					5									5	
c	Thuế tài nguyên	**285.000**	**310.000**	310.000																	
2	**Thu từ DNNN Địa phương**	**49.000**	**50.000**	**37.540**	**1.100**	**400**	**400**	**320**	**170**	**900**	**300**	**260**	**100**	**450**		**500**	**100**	**200**	**6.900**	**250**	**110**
a	Thuế giá trị gia tăng	**39.000**	**34.750**	25.563	800	130	140	170	90	200	10	145	40	250		200	40	100	6.700	150	22
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	**8.000**	**13.150**	10.742	300	270	60	70	40	400	240	100	50	150		300	40	100	200	50	38
c	Thuế tài nguyên	**2.000**	**2.100**	1.235			200	80	40	300	50	15	10	50			20			50	50
3	**Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài**	**50.000**	**71.000**	**70.900**													**100**				
a	Thuế giá trị gia tăng	**20.000**	**41.000**	41.000																	
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	**30.000**	**30.000**	29.900													100				
4	**Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh**	**1.335.000**	**1.545.000**	**1.003.850**	**324.000**	**27.600**	**31.400**	**12.800**	**9.500**	**7.000**	**11.600**	**10.550**	**7.600**	**17.400**	**24.000**	**16.600**	**4.700**	**7.500**	**10.400**	**9.500**	**9.000**
a	Thuế giá trị gia tăng	**1.015.000**	**1.236.145**	780.950	268.700	24.720	22.720	11.030	8.610	5.600	10.000	9.870	5.120	16.150	23.130	14.090	4.185	6.560	8.920	8.340	7.450
b	Thuế thu nhập doanh nghiệp	**182.000**	**150.000**	100.130	37.000	1.400	1.730	1.300	600	1.000	900	400	440	750	470	1.700	350	100	700	500	530
c	Thuế TTĐB hàng nội địa	**2.500**	**3.855**	200	1.250	680	150	170	170	50	100	40	80	250	170	150	5	90	120	160	20
d	Thuế tài nguyên	**135.500**	**155.000**	122.570	17.050	800	6.800	300	120	350	600	240	1.960	250	230	660	160	750	660	500	1.000
5	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**1.000**	**1.000**		**350**	**10**	**10**		**60**			**180**	**80**				**110**	**200**			
6	**Thuế nhà đất/Thuế sd đất phi NN**	**7.000**	**7.000**		**3.850**	**500**	**70**	**400**	**150**	**400**	**350**	**60**	**20**	**100**	**150**	**500**	**10**	**150**	**200**	**40**	**50**
7	**Tiền sử dụng đất**	**1.350.000**	**1.372.000**		**921.357**	**75.000**	**8.000**	**40.000**	**14.000**	**25.000**	**35.000**	**8.000**	**2.500**	**120.874**	**10.000**	**50.000**	**2.000**	**6.000**	**13.769**	**11.500**	**29.000**
a	Dự án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư và thu từ các tổ chức kinh tế	**570.000**	**516.857**		461.357									36.500							19.000
b	Dự án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các hộ gia đình, cá nhân	**780.000**	**855.143**		460.000	75.000	8.000	40.000	14.000	25.000	35.000	8.000	2.500	84.374	10.000	50.000	2.000	6.000	13.769	11.500	10.000
8	**Lệ phí trước bạ**	**297.400**	**280.000**		**148.000**	**15.300**	**4.500**	**13.900**	**6.400**	**6.700**	**10.500**	**5.200**	**3.600**	**10.200**	**11.200**	**15.300**	**3.900**	**7.400**	**8.000**	**4.900**	**5.000**
9	**Thu phí và lệ phí**	**115.000**	**120.000**	**44.875**	**29.700**	**5.500**	**2.600**	**3.800**	**2.200**	**1.650**	**4.700**	**1.800**	**1.700**	**2.400**	**3.950**	**4.100**	**1.175**	**1.700**	**2.600**	**2.650**	**2.900**
a	Phí và lệ phí Trung ương	**42.000**	**31.000**	590	9.000	2.750	780	2.400	900	660	3.300	540	250	960	2.200	2.050	500	510	780	800	2.030
b	Phí và lệ phí tỉnh	**33.210**	**45.600**	44.285	10	630						25		10	100			140	400		
c	Phí và lệ phí huyện, xã	**39.790**	**43.400**		20.690	2.120	1.820	1.400	1.300	990	1.400	1.235	1.450	1.430	1.650	2.050	675	1.050	1.420	1.850	870
	Trong đó: + Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	***9.000***	***8.000***	2.500	2.500	170	100	150	440	80	60	50	900	40	230	200	210	250	70	50	
	+ Phí BVMT đối với nước thải	***6.490***																			
	+ Phí sd công trình kết cấu hạ tầng	***3.600***																			
10	**Thuế BVMT/Phí xăng dầu**	**690.000**	**450.000**	**390.000**															**60.000**		
a	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	**276.000**	**180.000**	156.000															24.000		
b	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	**414.000**	**270.000**	234.000															36.000		
11	**Thuế thu nhập cá nhân**	**364.600**	**380.000**	**137.400**	**101.000**	**12.500**	**6.700**	**21.200**	**6.500**	**8.300**	**15.700**	**3.700**	**3.000**	**10.400**	**10.700**	**17.300**	**2.700**	**4.600**	**5.000**	**6.600**	**6.700**
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**140.000**	**115.000**	**99.080**	**8.000**	**1.300**	**270**	**350**	**160**	**800**	**600**	**550**	**900**	**700**	**500**	**1.000**	**60**	**200**	**230**	**200**	**100**
a	Thuê đất từ DNNN	**122.470**	**50.000**	50.000																	
b	Thuê đất từ DN NQD	**17.530**	**65.000**	49.080	8.000	1.300	270	350	160	800	600	550	900	700	500	1.000	60	200	230	200	100
13	**Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản**	**66.000**	**66.000**	**63.028**	**2.000**		**630**		**2**				**300**	**40**							
a	Giấy phép do Trung ương cấp	**58.000**	**61.000**	59.980	350		630							40							
b	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	**8.000**	**5.000**	3.048	1.650				2				300								
14	**Thu từ xổ số kiến thiết**	**150.000**	**165.000**	165.000																	
15	**Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại**		**1.500**	1.500																	

STT	Chỉ tiêu thu	Dự toán 2023	Dự toán 2024	Cơ quan TW và tỉnh thu	Pleiku	An Khê	Kbang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	Ayun Pa	Krông Pa	Chư Pưh
A	B		C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
16	**Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý**	14.000	22.500	2.397	12.000	780	920	1.180	358	850	740	200	200	210	500	700	145	550	120	310	340
17	Thu khác và phạt các loại	171.000	179.000	93.150	22.610	7.880	4.540	4.480	4.610	2.550	3.030	2.570	3.900	3.630	2.590	3.460	3.600	3.820	4.740	4.680	3.160
a	Phạt trật tự an toàn giao thông	47.400	79.500	28.070	10.610	5.710	2.700	3.530	2.730	1.600	2.200	1.830	2.700	1.490	2.050	1.960	2.360	2.320	3.440	2.740	1.460
	- Công an tỉnh thu	13.520	25.070	25.070																	
	- Thanh tra giao thông tỉnh thu	2.300	3.000	3.000																	
	- Công an huyện, thị xã, thành phố thu	30.480	49.430		9.890	5.580	2.450	3.440	2.730	1.560	2.190	1.780	2.570	1.390	2.040	1.890	2.350	2.320	3.440	2.350	1.460
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện, cấp xã thu	1.100	2.000		720	130	250	90		40	10	50	130	100	10	70	10			390	
b	Thu khác ngân sách và phạt các loại	103.600	79.500	45.080	12.000	2.170	1.840	950	1.880	950	830	740	1.200	2.140	540	1.500	1.240	1.500	1.300	1.940	1.700
	Trong đó: + Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi nông sản	*3.000*	*2.000*		*30*	*180*						*160*					*460*	*810*	*280*	*80*	
c	Thu khác của Quản lý thị trường và các cơ quan Trung ương	20.000	20.000	20.000																	
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	250.000	50.000	50.000																	
1	Thuế nhập khẩu																				
2	Thuế Giá trị gia tăng	250.000	50.000	50.000																	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (1+2)	8.293.969	10.035.656		1.622.020	440.058	555.608	667.829	501.852	520.229	632.409	318.012	551.244	615.806	779.332	636.671	407.994	439.277	282.739	613.324	451.253
1	**Thu NS huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp**	1.971.594	2.030.026		1.122.875	128.960	53.960	86.940	38.111	47.600	72.430	29.415	19.420	122.017	57.520	99.120	14.995	27.750	38.872	35.720	34.320
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	6.322.375	7.649.484		477.391	296.958	489.226	544.356	449.559	460.029	516.895	267.373	503.161	475.789	701.050	495.544	367.200	409.991	229.482	578.348	389.136
a	Bổ sung cân đối	6.309.247	6.273.797		436.355	274.246	367.051	451.635	353.729	374.534	427.100	236.075	352.732	393.373	530.032	448.501	305.827	323.657	219.102	457.874	321.974
b	Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương (1)		177.430			10.101	25.024	4.065	12.774	22.492				13.467	29.266			24.910		35.331	
c	Bổ sung có mục tiêu	13.128	1.198.257		41.036	12.611	97.151	88.656	83.056	63.003	89.795	31.298	150.429	68.949	141.752	47.043	61.373	61.424	10.380	83.143	67.162
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương		356.147		21.753	14.140	12.422	36.533	14.182	12.600	43.084	21.225	28.664	18.001	20.762	42.008	25.799	1.538	14.384	1.256	27.797

Ghi chú: (1) Tỉnh tạm cấp bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng đối với các huyện chưa cân đối được nguồn thực hiện cải cách tiền lương bố trí trong dự toán năm 2024. Đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động tích tụ nguồn CCTL theo đúng quy định của Bộ Tài chính (bao gồm nguồn 70% kết dư năm 2018, 2019, 2020, 2021 để thực hiện CCTL sau khi loại trừ các khoản Bộ Tài chính đã thẩm định). Trên cơ sở kết quả thẩm định nguồn và nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 của Bộ Tài chính, giao Sở Tài chính phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố xác định nguồn và nhu cầu chính thức năm 2024 theo đúng quy định; trong đó, yêu cầu địa phương hoàn trả ngân sách cấp tỉnh đối với kinh phí đã tạm cấp đầu năm (nếu dư nguồn) hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ sung tiếp cho địa phương (nếu còn thiếu).

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 5b

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu chi	Dự toán 2023	Dự toán 2024	Pleiku	An Khê	Khang	Đăk Đoa	Mang Yang	Chư Păh	Ia Grai	Đăk Pơ	Kông Chro	Đức Cơ	Chư Prông	Chư Sê	Ia Pa	Phú Thiện	Ayun Pa	Krông Pa	Chư Pưh
A	*B*	*C*	*D*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (A+B)	**8.293.969**	**10.035.656**	**1.622.020**	**440.058**	**555.608**	**667.829**	**501.852**	**520.229**	**632.409**	**318.012**	**551.244**	**615.806**	**779.332**	**636.671**	**407.994**	**439.277**	**282.739**	**613.324**	**451.253**
A	**CHI CÂN ĐỐI NS**	**8.280.841**	**8.837.399**	**1.580.984**	**427.447**	**458.457**	**579.173**	**418.796**	**457.226**	**542.614**	**286.715**	**400.816**	**546.858**	**637.580**	**589.629**	**346.621**	**377.853**	**272.359**	**530.181**	**384.091**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.237.000**	**1.295.450**	**560.639**	**90.574**	**30.426**	**61.117**	**34.688**	**45.639**	**56.263**	**23.437**	**27.700**	**100.941**	**37.369**	**75.583**	**23.396**	**25.095**	**35.469**	**36.761**	**30.353**
1	Vốn XDCB tập trung	**428.000**	**428.000**	54.368	23.074	23.226	25.117	22.088	23.139	24.763	16.237	25.450	21.354	28.369	30.583	21.596	19.695	23.077	26.411	19.453
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	**809.000**	**867.450**	506.271	67.500	7.200	36.000	12.600	22.500	31.500	7.200	2.250	79.587	9.000	45.000	1.800	5.400	12.392	10.350	10.900
II	**Chi thường xuyên (1)**	**6.843.537**	**7.355.633**	**980.871**	**327.857**	**418.601**	**506.244**	**375.758**	**402.722**	**475.218**	**257.288**	**364.916**	**434.827**	**587.463**	**501.851**	**316.179**	**345.517**	**231.190**	**483.293**	**345.838**
	Trong đó:	-																		
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	**3.482.370**	**3.952.291**	455.908	163.465	240.794	276.981	219.646	202.343	269.621	124.459	207.329	243.806	320.976	285.058	173.165	200.532	99.597	281.252	187.359
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	**7.300**	**7.300**	600	500	400	400	400	400	400	400	400	400	400	500	400	400	500	400	400
3	Chi từ tiền thuê đất	**1.753**	**1.592**	800	130	27	35	16	80	60	55	90	70	50	100	6	20	23	20	10
III	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**	**34.687**	**13.117**	**7.854**	**669**	**761**	**310**	**230**	**170**	**281**	**256**	**184**	**422**	**582**	**402**	**114**	**182**	**252**	**230**	**218**
IV	**Dự phòng ngân sách**	**165.617**	**173.199**	**31.620**	**8.347**	**8.669**	**11.502**	**8.120**	**8.695**	**10.852**	**5.734**	**8.016**	**10.668**	**12.166**	**11.793**	**6.932**	**7.059**	**5.447**	**9.897**	**7.682**
B	**BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU**	**13.128**	**1.198.257**	**41.036**	**12.611**	**97.151**	**88.656**	**83.056**	**63.003**	**89.795**	**31.298**	**150.429**	**68.949**	**141.752**	**47.043**	**61.373**	**61.424**	**10.380**	**83.143**	**67.162**
I	**Kinh phí thực hiện các Chương trình MTQG**		**1.024.001**	**21.683**	**11.570**	**92.421**	**66.111**	**71.937**	**57.409**	**75.441**	**30.779**	**136.066**	**58.374**	**126.753**	**33.104**	**57.754**	**55.631**	**8.202**	**69.463**	**51.307**
1	**Phân bổ từ nguồn NSTW bổ sung**		**1.018.905**	**21.141**	**11.450**	**91.162**	**65.879**	**71.698**	**57.169**	**75.275**	**30.639**	**135.228**	**58.172**	**126.608**	**32.883**	**57.666**	**55.471**	**8.105**	**69.182**	**51.181**
a	**Vốn đầu tư**		**671.461**	**5.919**	**5.683**	**66.470**	**43.460**	**44.872**	**38.158**	**60.968**	**18.370**	**76.801**	**38.995**	**102.450**	**16.010**	**39.259**	**39.342**	**2.688**	**34.535**	**37.485**
-	Xây dựng nông thôn mới		278.665	5.048	3.126	40.797	25.880	11.992	15.609	37.787	4.424	6.377	23.672	48.881	7.256	11.617	23.355	2.524	3.787	6.537
-	Giảm nghèo bền vững		**42.000**	-	-	-	-	-	-	-	-	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		**350.796**	**871**	2.557	25.673	17.580	32.880	22.549	23.181	13.946	28.424	15.323	53.569	8.754	27.642	15.987	164	30.748	30.948
b	**Vốn sự nghiệp**		**347.444**	**15.222**	**5.767**	**24.692**	**22.419**	**26.826**	**19.011**	**14.307**	**12.269**	**58.427**	**19.177**	**24.158**	**16.873**	**18.407**	**16.129**	**5.417**	**34.647**	**13.696**
-	Xây dựng nông thôn mới		**61.911**	9.710	1.518	7.096	5.753	1.649	2.817	4.746	2.384	2.722	4.522	3.831	4.928	1.481	3.455	753	2.239	2.307
-	Giảm nghèo bền vững		**99.286**	4.185	3.173	5.769	5.502	5.613	5.465	4.550	3.427	25.707	4.565	7.028	4.352	3.809	3.706	2.829	5.769	3.837
-	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		**186.247**	1.327	1.076	11.827	11.164	19.564	10.729	5.011	6.458	29.998	10.090	13.299	7.593	13.117	8.968	1.835	26.639	7.552
2	**Phân bổ từ nguồn sự nghiệp ngân sách tỉnh**		**5.096**	**542**	**120**	**1.259**	**232**	**239**	**240**	**166**	**140**	**838**	**202**	**145**	**221**	**88**	**160**	**97**	**281**	**126**
-	Xây dựng nông thôn mới		**4.473**	542	120	1.259	232	239	240	166	140	215	202	145	221	88	160	97	281	126
-	Giảm nghèo bền vững		**623**	-	-	-	-	-	-	-	-	623	-	-	-	-	-	-	-	-
II	**Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**13.128**	**174.256**	**19.353**	**1.041**	**4.730**	**22.545**	**11.119**	**5.594**	**14.354**	**519**	**14.363**	**10.575**	**14.999**	**13.939**	**3.619**	**5.793**	**2.178**	**13.680**	**15.855**
1	**Phân bổ từ nguồn trung ương bổ sung**	**3.349**	**168.549**	**19.353**	**241**	**4.730**	**22.545**	**11.019**	**4.916**	**14.354**	**519**	**14.363**	**10.545**	**12.927**	**13.939**	**3.619**	**5.115**	**2.178**	**13.192**	**14.994**
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	**3.349**	**4.108**	252	241	241	241	241	241	241	241	241	241	241	241	241	241	241	241	241
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		**158.279**	19.101	-	4.301	22.304	10.778	4.675	14.113	278	9.515	10.304	12.686	13.698	2.901	4.874	1.937	12.951	13.863
-	Kinh phí giao đất, giao rừng		**6.162**	-	-	188	-	-	-	-	-	4.607	-	-	-	477	-	-	-	890
2	**Phân bổ từ nguồn ngân sách tỉnh**	**9.779**	**5.707**	-	**800**	-	-	**100**	**678**	-	-	-	**30**	**2.072**	-	-	**678**	-	**488**	**861**
-	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	**2.074**	**2.031**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	1.848	-	-	-	-	-	153
-	Hỗ trợ kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực	**7.605**	**1.429**	-	-	-	-	-	678	-	-	-	-	73	-	-	678	-	-	-
-	Hỗ trợ kinh phí duy tu, sửa chữa di tích văn hóa, lịch sử được xếp hạng	**100**	**1.000**		800			100											100	
-	Hỗ trợ bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất		**1.247**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	151	-	-	-	-	388	708

Ghi chú:

(1) Chi thường xuyên: Bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương là: 190.667 triệu đồng. Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, chi sự nghiệp khoa học công nghệ là mức chi tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh. Xác định trên cơ sở bù trừ tăng/giảm của tất cả các chế độ chính sách do thay đổi mức, đối tượng so với dự toán năm 2023, gồm: (1) Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; (2) Hỗ trợ giáo dục mầm non; (3) Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh khuyết tật, (4) Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK; (5) Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS; (6) Hỗ trợ chính sách nội trú đối với HS, sinh viên cao đẳng, trung cấp, (7) Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người; (8) Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú; (9) Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH; (10) Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ CSXH. Sẽ xác định chính thức căn cứ báo cáo kết quả thực hiện chính sách năm 2024 của từng địa phương.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 6

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI HOẠT ĐỘNG NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2023	Năm 2024						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Tổng số**	**355.657**	**64.469**	**236.098**	**300.567**	**6.094**	**14.990**	**279.483**	
I	**Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác**	**167.345**	**56.769**	**126.857**	**183.626**	**5.055**	**11.988**	**166.583**	
1	Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	98.046	48.503	32.483	80.986	4.829	3.049	73.108	
2	Văn phòng UBND Tỉnh	847	737	320	1.057	-	32	1.025	
3	Sở Tài nguyên & Môi trường	12.093	782	14.647	15.429	63	1.465	13.901	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3.106	942	2.795	3.737	-	279	3.458	
5	Sở Công thương	11.198	1.506	9.941	11.447	-	995	10.452	
6	Sở Tư pháp	4.055	1.963	2.814	4.777	-	278	4.499	
7	Sở Nội vụ	6.545	1.387	5.983	7.370	-	588	6.782	
8	Sở Thông Tin & Truyền thông	14.807	949	24.759	25.708	163	1.990	23.555	
9	Sở Xây dựng	4.942	-	2.296	2.296	-	229	2.067	
10	Sở Y tế	312	-	288	288	-	29	259	
11	Sở Khoa học - Công nghệ	203	-	241	241	-	24	217	
12	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	128	-	256	256	-	26	230	
13	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	258	-	4.334	4.334	-	433	3.901	
14	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	7.819	-	17.049	17.049	-	1.706	15.343	
15	Sở Giao thông vận tải	-	-	5.381	5.381	-	538	4.843	
16	Ban Dân tộc (Kinh phí trích từ nguồn thu hồi qua công tác thanh tra)	113	-	120	120	-	12	108	
17	Sở Tài chính	2.873	-	3.150	3.150	-	315	2.835	
II	**Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác**	**188.312**	**7.700**	**109.241**	**116.941**	**1.039**	**3.002**	**112.900**	
1	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	219	-	270	270		27	243	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2023	Năm 2024						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Trích 10% tiền thuê đất NS tỉnh hưởng để chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu, hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSDĐ (Sở Tài Nguyên và Môi trường)	7.167	-	9.908	9.908			9.908	
3	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	2.300	-	3.000	3.000	-	300	2.700	Căn cứ dự toán được giao và tiến độ thu thực tế, giao Sở Tài chính phối hợp với Ban ATGT cấp phát kinh phí cho các đơn vị theo đúng quy định
3.1	*Ban an toàn giao thông tỉnh*	*766*	-	*1.000*	*1.000*		*100*	*900*	
3.2	*Sở Giao thông vận tải (Thanh tra Sở Giao thông vận tải)*	*767*	-	*1.000*	*1.000*		*100*	*900*	
3.3	*Các cơ quan thành viên Ban an toàn giao thông tỉnh*	*767*	-	*1.000*	*1.000*		*100*	*900*	Sở Giáo dục và Đào tạo 73,62 triệu đồng; Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch 20 triệu đồng; Bộ CHQS tỉnh 210 triệu đồng; Báo Gia Lai 55,44 triệu đồng; Đài Phát Thanh Truyền hình 107,397 triệu đồng; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh 133,8 triệu đồng; Hội Nông dân tỉnh 299,743 triệu đồng;
4	Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra (Thanh tra tỉnh)	3.000	-	4.525	4.525		453	4.072	
5	Bố trí vốn đối ứng CTMTQG giảm nghèo bền vững	3.962	-	288	288			288	Chi tiết theo Biểu số 18.3 và 18.4
6	Bố trí vốn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới	17.600	-	1.268	1.268			1.268	Chi tiết theo Biểu số 18.5; 18.6; 18.7

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2023	Năm 2024						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Bố trí vốn đối ứng vốn sự nghiệp CT MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiệu số và miền núi	22.000	-	6.968	6.968			6.968	Chi tiết theo Biểu số 18.1 và 18.2
8	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	9.123	6.030	1.003	7.033	1.039	100	5.894	
9	Liên minh Hợp tác xã	2.977	1.670	1.257	2.927	-	104	2.823	
10	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ (Sở Giao thông vận tải)	15.000	-	15.000	15.000		1.500	13.500	
11	Hội Nông dân tỉnh (Quỹ hỗ trợ nông dân)	3.000	-	-	-		-	-	
12	Quy hoạch tổng thể "Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử phong trào nông dân Tây Sơn trên đất Gia Lai" (Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch)	3.313	-	-	-		-	-	
13	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	34.334	-	325	325			325	
14	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Pai	2.987	-	28	28			28	
15	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	2.310	-	79	79			79	
16	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nak	3.224	-	61	61			61	
17	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa	1.770	-	67	67			67	
18	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	6.138	-	180	180			180	
19	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hà Nừng	3.369	-	-	-			-	
20	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	4.551	-	-	-			-	
21	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa	4.386	-	-	-			-	
22	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'de	5.818	-	-	-			-	
23	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Roong	2.499	-	95	95			95	
24	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trạm Lập	3.484	-	120	120			120	
25	Công ty Kinh doanh HXK Quang Đức	486	-	170	170			170	
26	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	5.288	-	10.048	10.048			10.048	
27	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	2.796	-	3.576	3.576			3.576	
28	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	5.787	-	9.466	9.466			9.466	
29	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	2.624	-	4.786	4.786			4.786	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2023	Năm 2024						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
30	Kinh phí đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024		-	31.347	31.347			31.347	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện thanh toán kinh phí đặt hàng đối với công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai
31	Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai		-	228	228			228	
32	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh (Hỗ trợ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới)	6.800	-	5.178	5.178		518	4.660	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 7

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán 2023	Năm 2024					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
I	**Tổng số**	**22.588**	**-**	**15.169**	**15.169**	**717**	**14.452**	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	4.786	-	6.419	6.419	642	5.777	
2	Công an tỉnh (Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường)	750		750	750	75	675	
3	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	52		-	-	-	-	
4	Sự nghiệp môi trường khác	17.000		8.000	8.000		8.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 8_a

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2023	Năm 2024						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	**692.866**	**456.723**	**287.177**	**743.900**	**3.365**	**19.772**	**720.763**	
I	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**615.809**	**431.598**	**247.654**	**679.252**	**363**	**17.622**	**661.267**	
1	Sở Giáo dục & Đào tạo	603.644	431.598	236.562	668.160	363	17.510	650.287	
2	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	12.165	-	11.092	11.092	-	112	10.980	
II	**Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác**	**77.057**	**25.125**	**39.523**	**64.648**	**3.002**	**2.150**	**59.496**	
1	Trường Cao đẳng Gia Lai	56.780	24.220	24.004	48.224	3.002	1.517	43.705	
2	Hội khuyến học	675	205	448	653		45	608	
3	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	2.667	700	-	700		-	700	
4	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	4.762	-	3.963	3.963		396	3.567	
4.1	*Trường Chính trị tỉnh*	*2.707*	-	*2.330*	*2.330*		*233*	*2.097*	
4.2	*Sở Nội vụ*	*932*	-	*964*	*964*		*96*	*868*	
4.3	*Sở Xây dựng*	*24*	-	*76*	*76*		*8*	*68*	
4.4	*Sở Ngoại vụ*	*236*	-	-	-		-	-	
4.5	*Sở Khoa học và Công nghệ*	-	-	130	130		13	117	
4.6	*Trường Cao Đẳng sư phạm*	*455*	-	-	-		-	-	
4.7	*Hội Cựu chiến binh tỉnh*	*408*	-	463	463		46	417	
5	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho cho lực lượng công an xã (Công an tỉnh)	1.322	-	1.322	1.322		80	1.242	

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2023	Năm 2024						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6	Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho Bảo vệ Dân phố (Công an tỉnh)	1.070	-	1.070	1.070		62	1.008	
7	Bồi dưỡng chức danh PCH trưởng BCHQS cấp xã, BCHQS cơ quan tổ chức	299	-	252	252		6	246	
8	Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (BCH Quân sự tỉnh)	453	-	568	568		10	558	
9	Hội đồng giáo dục quốc phòng (BCH Quân sự tỉnh)	264	-	236	236		13	223	
10	Mở 1 lớp bồi dưỡng tiếng Campuchia (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)	100	-	100	100		10	90	
11	Tập huấn quân sự cấp xã (BCH Quân sự tỉnh)	659	-	647	647		11	636	
12	Kinh phí đào tạo trung cấp, cao đẳng; đại học theo QĐ số 799/QĐ-TTg của TTCP	8.006		6.913	6.913			6.913	

Biểu số 8_b

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ KHỐI ĐẢNG VÀ CÁC BAN ĐẢNG TỈNH ỦY NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2023	Năm 2024						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Tổng cộng	**9.515**	**7.227**	**1.955**	**9.182**	**1.206**	**196**	**7.780**	
1	Trường Chính trị	8.340	7.227	815	8.042	1.206	82	6.754	
2	Văn phòng Tỉnh uỷ	1.175	-	1.140	1.140	-	114	1.026	
2.1	*Bồi dưỡng quần chúng kết nạp đảng, đảng viên mới, kiến thức quốc phòng, quán triệt các nghị quyết của Đảng, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác đảng, đoàn của Đảng ủy khối các cơ quan và doanh nghiệp*	*262*		*272*	*272*		*27*	*245*	
2.2	*Hỗ trợ 03 Đảng ủy Công an, Quân sự, Biên phòng trong công tác bồi dưỡng đảng viên và quán triệt các Nghị quyết của Đảng*	*240*		*240*	*240*		*24*	*216*	
2.3	*Đào tạo mở các lớp bồi dưỡng ngắn hạn cho các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy, Báo Gia Lai*	*673*		*628*	*628*		*63*	*565*	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 9

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2023	Năm 2024						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	**1.081.477**	**327.335**	**878.716**	**1.206.051**	**-**	**17.209**	**1.188.842**	
I	**Sở Y tế**	**420.491**	**325.420**	**179.343**	**504.763**	**-**	**17.059**	**487.704**	
II	**Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác**	**660.986**	**1.915**	**699.373**	**701.288**	**-**	**150**	**701.138**	
1	Hội Chữ thập đỏ	2.708	1.639	1.460	3.099	-	124	2.975	
2	Hội Đông y	625	276	255	531	-	26	505	
3	KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo (BHXH tỉnh)	630.888	-	630.888	630.888		-	630.888	
4	Kinh phí hỗ trợ thêm mức đóng BHYT cho một số đối tượng	26.765	-	66.770	66.770		-	66.770	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 10

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2023	Năm 2024					Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	**26.902**	**-**	**24.100**	**24.100**	**2.224**	**21.876**	
1	Sở Khoa học & Công nghệ	20.021	-	18.129	18.129	1.627	16.502	
2	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật tỉnh (Chi các Hội thi sáng tạo Kỹ thuật, các hoạt động	881		618	618	62	556	
3	Trường Chính trị			1.353	1.353	135	1.218	
4	Chi nhiệm vụ phát sinh (trong đó chi các đề tài, dự án thực hiện mới trong năm 2024, các hoạt động KHCN khác…)	6.000		4.000	4.000	400	3.600	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 11

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2023	Năm 2024						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	**Tổng cộng**	**81.465**	**15.941**	**68.852**	**84.793**	**200**	**3.712**	**80.881**	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	50.263	13.770	35.623	49.393	-	3.290	46.103	
2	Tỉnh đoàn thanh niên	4.102	1.160	2.852	4.012	200	285	3.527	
3	Sở Thông tin & Truyền thông	436	-	628	628	-	63	565	
4	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	26.664	1.011	29.749	30.760	-	74	30.686	
4.1	*Hội Văn học nghệ thuật*	*1.266*	1.011	*964*	*1.975*	-	*74*	*1.901*	
4.2	*Sự nghiệp Văn hóa Thông tin khác*	*913*	-	-	-	-	-	-	
4.3	*Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai*	*24.485*		*28.785*	*28.785*	-	-	*28.785*	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 12

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2023	Năm 2024						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	**27.752**	**9.887**	**20.674**	**30.561**	**899**	**547**	**29.115**	
1	Đài Phát thanh Truyền hình	27.752	9.887	20.674	30.561	899	547	29.115	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 13

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn VT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2023	Năm 2024						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	**20.568**	**2.619**	**15.074**	**17.693**	**251**	**1.465**	**15.977**	
1	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	20.568	2.619	15.074	17.693	251	1.465	15.977	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 14

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán phân bổ năm 2023	Năm 2024						Ghi chú
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	**50.682**	**11.472**	**38.347**	**49.819**	**480**	**982**	**48.357**	
1	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	35.874	9.782	21.551	31.333	480	749	30.104	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1.940	-	2.250	2.250	-	-	2.250	
3	Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác	12.868	1.690	14.546	16.236	-	233	16.003	
3.1	*Hội cựu tù chính trị yêu nước*	*657*	205	*215*	*420*	-	22	398	
3.2	*Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh*	*551*	394	*748*	*1.142*	-	75	1.067	
3.3	*Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin*	*705*	416	*679*	*1.095*	-	26	1.069	
3.4	*Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em*	*412*	205	*621*	*826*	-	62	764	
3.5	*Hội người mù*	*647*	470	*484*	*954*	-	48	906	
3.6	*Sự nghiệp Đảm bảo Xã hội khác*	*2.038*	-	-	-	-	-	-	
3.7	*Kinh phí hỗ trợ sản xuất cho các đối tượng và chính sách hỗ trợ an sinh xã hội*	-	-	-	-	-	-	-	
3.8	*Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku*	*1.464*	-	*1.503*	*1.503*	-	-	1.503	
3.9	*Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em làng SOS*	*96*	-	*96*	*96*	-	-	96	
3.10	*Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyện*	*6.298*	-	*10.200*	*10.200*	-	-	10.200	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 15

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2023	Năm 2024						
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	**433.347**	**255.098**	**262.089**	**517.187**	**3.433**	**20.894**	**492.860**	
I	**Quản lý Nhà nước**	**285.964**	**194.930**	**143.892**	**338.822**	**3.433**	**12.153**	**323.236**	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	21.653	5.941	15.036	20.977		1.337	19.640	
2	Văn phòng UBND tỉnh	24.656	8.681	19.534	28.215		1.780	26.435	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.777	6.326	3.108	9.434		264	9.170	
4	Sở Tài chính	13.469	7.092	6.464	13.556		593	12.963	
5	Sở Nội vụ	23.656	9.088	16.528	25.616		1.447	24.169	
6	Thanh tra tỉnh	6.876	6.475	2.252	8.727		147	8.580	
7	Sở Tư pháp	6.591	4.256	3.317	7.573	92	298	7.183	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.226	7.613	2.500	10.113		204	9.909	
9	Sở Y tế	9.117	7.657	2.983	10.640	845	207	9.588	
10	Sở Lao động, Thương binh & Xã hội	6.393	5.496	2.134	7.630		167	7.463	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.835	6.173	1.934	8.107	9	157	7.941	
12	Sở Khoa học - Công nghệ	5.885	5.142	3.988	9.130	24	331	8.775	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	5.116	3.672	2.531	6.203		217	5.986	
14	Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn	90.671	78.801	27.188	105.989	481	1.994	103.514	
15	Sở Tài nguyên & Môi trường	7.208	6.505	2.219	8.724	323	172	8.229	
16	Sở Công Thương	8.494	5.264	2.029	7.293	41	168	7.084	
17	Sở Giao thông Vận tải	12.686	6.640	8.658	15.298	757	764	13.777	
18	Ban An toàn Giao thông	728	554	248	802		13	789	

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2023	Năm 2024						
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
19	Sở Xây dựng	6.573	4.952	4.749	9.701	304	365	9.032	
20	Ban Dân tộc	3.723	2.896	7.124	10.020		667	9.353	
21	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	4.512	3.232	2.549	5.781	557	201	5.023	
22	Sở Ngoại vụ	4.119	2.474	6.819	9.293		660	8.633	
II	**Khối đảng**	**102.352**	**41.208**	**86.056**	**127.264**		**5.748**	**121.516**	
III	**Đoàn thể**	**38.925**	**17.037**	**28.539**	**45.576**		**2.645**	**42.931**	
1	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	8.754	4.326	9.018	13.344		848	12.496	
2	Tỉnh đoàn Thanh niên	12.409	4.626	8.802	13.428		845	12.583	
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	7.232	3.424	4.645	8.069		422	7.647	
4	Hội Nông dân	6.669	2.826	3.074	5.900		266	5.634	
5	Hội Cựu chiến binh	3.861	1.835	3.000	4.835		264	4.571	
IV	**Các đơn vị khác, các khoản kinh phí khác**	**6.106**	**1.923**	**3.602**	**5.525**		**348**	**5.177**	
1	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	356	216	369	585		37	548	
2	Hội cựu Thanh niên xung phong	611	205	223	428		22	406	
3	Hội Nhà báo	1.423	468	832	1.300		83	1.217	
4	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	729	205	157	362		16	346	
5	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ và thuật tỉnh	862	678	312	990		19	971	
6	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	310	151	246	397		25	372	
7	Quản lý Nhà nước khác	328	-	-	-	-	-	-	
8	Tòa án nhân dân tỉnh	600		600	600		60	540	
9	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500		500	500		50	450	

TT	Đơn vị	Dự toán năm 2023	Năm 2024						
			Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.800.000 đồng của biên chế được giao	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên	Tổng Dự toán phân bổ năm 2024	Nguồn CCTL để lại tại đơn vị	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL và Nguồn CCTL để lại tại đơn vị)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
10	Cục thi hành án dân sự tỉnh	132		137	137		14	123	
11	Cục Quản lý thị trường tỉnh (hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCĐ 389 tỉnh)	150		142	142		14	128	
12	Cục Thống kê tỉnh			84	84		8	76	
13	Liên đoàn Lao động tỉnh Gia Lai	105							

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 16

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2023	Năm 2024			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG SỐ	**202.679**	**181.768**	**16.007**	**165.761**	
1	BCH Quân sự Tỉnh	90.778	68.245	4.957	63.288	
2	BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh	26.907	28.529	2.693	25.836	
3	Công an Tỉnh	84.994	84.994	8.357	76.637	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 17

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2023	Năm 2024			Ghi chú
			Phân bổ theo nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Số còn lại phân bổ (sau khi trừ tiết kiệm để thực hiện CCTL)	
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	**48.222**	**75.385**	**6.939**	**68.446**	
1	Kinh phí đặt mua các loại Báo Gia Lai cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh; kinh phí đặt mua báo tập trung qua bưu điện tỉnh	5.630	5.993		5.993	Văn phòng Tỉnh ủy (Báo Gia Lai): 4.853 triệu đồng; Bưu điện tỉnh: 1.140 triệu đồng
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	8.998	8.998	900	8.098	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết cho các huyện biên giới; các đơn vị liên quan đến công tác đối ngoại, biên giới để thực hiện nhiệm vụ theo quy định
3	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán và các khoản chi khác	33.594	60.394	6.039	54.355	Giao UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Nguyên đán theo quy định. Trong đó, có kinh phí hỗ trợ, tặng quà cho các đối tượng và chi cho các hoạt động phục vụ tết Nguyên đán.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 18

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI CÁC MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG NĂM 2024 (Vốn sự nghiệp)

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2024			
		Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2024	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên ĐV dự toán
A	*B*	*1 = 2 +3*	*2*	*3*	*4*
I	**TỔNG VỐN TRONG NƯỚC**	**776.407**	**260.414**	**515.993**	
1	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	170.899	12.620	158.279	Ngân sách tỉnh: Sở Giáo dục và Đào tạo: 12.620 triệu đồng
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	8.216	4.108	4.108	Ngân sách tỉnh: - Sở Giao thông vận tải: 1.479 triệu đồng. - Sở Giáo dục và Đào tạo: 30 triệu đồng. - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 100 triệu đồng. - Đài Phát thanh Truyền hình: 193 triệu đồng. - Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh: 217 triệu đồng. - Tỉnh đoàn Thanh niên: 90 triệu đồng. - Hội Nông dân: 160 triệu đồng. - Hội Liên hiệp phụ nữ: 161 triệu đồng - Hội Cựu chiến binh: 226 triệu đồng. - Hội Chữ thập đỏ: 160 triệu đồng. - Ban An toàn Giao thông: 605 triệu đồng. - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh: 85 triệu đồng. - Liên đoàn lao động tỉnh: 179 triệu đồng - Báo Gia Lai: 105 triệu đồng. - Ban tuyên giáo Tỉnh ủy: 318 triệu đồng.
3	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	1.750	1.750		- Sở Khoa học và Công nghệ: 800 triệu đồng; - Sở Công Thương: 950 triệu đồng.
4	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.780	1.780		Sở Ngoại vụ (Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo công tác biên giới tỉnh)
5	Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ	270	270		Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh

STT	Nội dung	Năm 2024			
		Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2024	Ngân sách tỉnh	NS huyện, thị xã, thành phố	Tên ĐV dự toán
A	*B*	*1 = 2 +3*	*2*	*3*	*4*
6	Kinh phí Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	46.911	40.749	6.162	Ngân sách tỉnh: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 40.072 triệu đồng (Trong đó kinh phí thực hiện đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng cho các công ty TNHH MTV Lâm nghiệp là 34.415 triệu đồng) Kinh phí giao đất, giao rừng chưa phân bổ cho các đơn vị, địa phương: 677 triệu đồng. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ cho các đơn vị khi đảm bảo đủ các điều kiện.
7	Phí sử dụng đường bộ	73.617	73.617		Sở Giao thông vận tải
8	Kinh phí thực hiện các chương trình MTQG	472.964	125.520	347.444	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS	299.033	112.786	186.247	Chi tiết theo Biểu số: 18.1; 18.2
b	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	102.148	2.862	99.286	Chi tiết theo Biểu số: 18.3; 18.4
c	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	71.783	9.872	61.911	Chi tiết theo Biểu số: 18.5; 18.6; 18.7
II	**TỔNG VỐN NGOÀI NƯỚC**	**23.829**	**23.829**		Sở Kế hoạch và Đầu tư
	TỔNG CỘNG (I+II)	**800.236**	**284.243**	**515.993**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 18.1

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp					Ghi chú
		Tổng	Nguồn NSTW	NSĐP	Bao gồm		
					NS cấp tỉnh	NS huyện	
	Tổng kinh phí	**328.936**	**299.033**	**29.903**	**6.968**	**22.935**	
1	**Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**	**33.223**	**33.223**				
1.1	**Nội dung 3**: Hỗ trợ chuyển đổi nghề	22.000	22.000				
1.2	**Nội dung 4**: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	11.223	11.223				
2	**Dự án 2: Quy hoạch , sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**	**438**	**438**				
3	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**	**143.854**	**140.442**	**3.412**	**243**	**3.169**	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	23.873	23.873				
	Kinh phí còn lại chưa phân bổ thuộc Tiểu dự án 1	55.506	55.506				Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ sau cho các đơn vị.
3.2	Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	54.600	52.086	2.514		2.514	
3.3	Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.875	8.977	898	243	655	
4	**Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**16.192**	**11.800**	**4.392**		**4.392**	
4.1	**Tiểu dự án 1 - Nội dung 1**: Đầu tư chính sách hạ tầng thiết yếu,phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.192	11.800	4.392		4.392	
5	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**	**62.710**	**48.592**	**14.118**	**706**	**13.412**	
5.1	**Tiểu dự án 1**: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	28.297	14.179	14.118	706	13.412	
5.2	**Tiểu dự án 2 - Nội dung 1**: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	7.343	7.343				
5.3	**Tiểu dự án 2 - Nội dung 2**: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học	14.000	14.000				
5.4	**Tiểu dự án 4**: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	13.070	13.070				
6	**Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch**	**10.429**	**5.831**	**4.598**	**4.598**		
7	**Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**	**8.604**	**7.928**	**676**	**676**		
8	**Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**	**27.885**	**26.454**	**1.431**	**172**	**1.259**	

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp					Ghi chú
		Tổng	Nguồn NSTW	NSĐP	Bao gồm		
					NS cấp tỉnh	NS huyện	
9	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù**	**7.337**	**7.003**	**334**	**87**	**247**	
9.1	**Tiểu Dự án 2**: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.337	7.003	334	87	247	
10	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**	**18.264**	**17.322**	**942**	**486**	**456**	
10.1	**Tiểu dự án 1**: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.365	12.597	768	384	384	
10.2	**Tiểu dự án 2**: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.013	2.013				
10.3	**Tiểu dự án 3**: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	2.886	2.712	174	102	72	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 18.2

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng Chương trình					Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt															Dự án 2: Quy hoạch , sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				
							Tổng cộng Dự án 1					Nội dung 3: Hỗ trợ chuyển đổi nghề					Nội dung 4: Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán									
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)+(III)	**328.936**	**299.033**	**29.903**	**6.968**	**22.935**	**33.223**	**33.223**	**-**	**-**	**-**	**22.000**	**22.000**	**-**	**-**	**-**	**11.223**	**11.223**	**-**	**-**	**-**	**438**	**438**	**-**	**-**	**-**
I	**Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh**	**64.248**	**57.280**	**6.968**	**6.968**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Ban Dân tộc	13.947	13.428	519	519	-																				
2	Đoàn TNCS HCM tỉnh	325	296	29	29	-																				
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.432	3.255	177	177	-																				
4	Hội Nông dân tỉnh	325	296	29	29	-																				
5	Liên minh HTX tỉnh	655	625	30	30	-																				
6	Sở Công Thương	1.107	1.008	99	99	-																				
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.792	14.081	711	711	-																				
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	57	54	3	3	-																				
9	Sở Lao động -TB&XH	86	81	5	5	-																				
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	86	81	5	5	-																				
11	Sở Tài chính	57	54	3	3	-																				
12	Sở Thông tin và TT	430	405	25	25	-																				
13	Sở Tư Pháp	725	684	41	41	-																				
14	Sở Văn hóa, TT&DL	10.515	5.912	4.603	4.603	-																				
15	Sở Y tế	8.690	8.009	681	681	-																				
16	Ủy ban MTTQVN tỉnh	116	108	8	8	-																				
17	Các đơn vị chủ rừng	8.903	8.903	-	-	-																				
17.1	Ban QLRPH Nam Sông Ba	980	980	-	-	-																				
17.2	Ban QLRPH Ia Rsai	1.048	1.048	-	-	-																				
17.3	Ban QLRPH Hà Ra	1.516	1.516	-	-	-																				
17.4	Ban QLRPH Ya Hội	628	628	-	-	-																				
17.5	Ban QLRPH Ia Puch	1.115	1.115	-	-	-																				
17.6	Ban QLRPH Mang Yang	464	464	-	-	-																				
17.7	Ban QLRPH Chư Sê	375	375	-	-	-																				
17.8	Ban QLRPH Ia Ly	1.096	1.096	-	-	-																				
17.9	Ban QLRPH Chư Mố	796	796	-	-	-																				
17.10	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	545	545	-	-	-																				
17.11	Ban QLRPH Xã Nam	340	340	-	-	-																				
II	**Các địa phương**	**209.182**	**186.247**	**22.935**	**-**	**22.935**	**33.223**	**33.223**	**-**	**-**	**-**	**22.000**	**22.000**	**-**	**-**	**-**	**11.223**	**11.223**	**-**	**-**	**-**	**438**	**438**	**-**	**-**	**-**
1	An Khê	1.155	1.076	79	-	79							-					-				-				
2	Ayun Pa	2.091	1.835	256	-	256	819	819				720	720				99	99				-				
3	Chư Păh	11.708	10.729	979	-	979	609	609				-	-				609	609				-				
4	Chư Prông	14.617	13.299	1.318	-	1.318	2.263	2.263				1.720	1.720				543	543				-				
5	Chư Pưh	8.841	7.552	1.289	-	1.289	2.069	2.069				1.940	1.940				129	129				-				
6	Chư Sê	8.624	7.593	1.031	-	1.031	1.097	1.097				470	470				627	627				-				
7	Đak Đoa	13.174	11.164	2.010	-	2.010	1.480	1.480				1.150	1.150				330	330				-				
8	Đak Pơ	7.258	6.458	800	-	800	1.668	1.668				1.170	1.170				498	498				-				
9	Đức Cơ	11.636	10.090	1.546	-	1.546	1.646	1.646				1.220	1.220				426	426				87	87			
10	Ia Grai	5.426	5.011	415	-	415	1.725	1.725				1.470	1.470				255	255				-				
11	Ia Pa	14.002	13.117	885	-	885	3.294	3.294				2.610	2.610				684	684				87	87			
12	Kbang	14.536	11.827	2.709	-	2.709	1.207	1.207				970	970				237	237				-				
13	Kông Chro	33.439	29.998	3.441	-	3.441	4.937	4.937				470	470				4.467	4.467				-				
14	Krông Pa	29.194	26.639	2.555	-	2.555	4.776	4.776				3.810	3.810				966	966				87	87			
15	Mang Yang	21.588	19.564	2.024	-	2.024	3.233	3.233				2.210	2.210				1.023	1.023				90	90			
16	Phú Thiện	10.539	8.968	1.571	-	1.571	1.935	1.935				1.650	1.650				285	285				87	87			
17	Pleiku	1.354	1.327	27	-	27	465	465				420	420				45	45				-				
III	**Kinh phí còn lại chưa phân bổ (1)**	**55.506**	55.506	-	-	-																				

Ghi chú: (1) Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh phân bổ sau cho các đơn vị.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

TT	Các đơn vị	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị																									Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN				
		Tổng cộng Dự án 3					Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân					Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị					Tiểu dự án 2 - Nội dung 3: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN					Tiểu dự án 1 - Nội dung 1: Đầu tư CSHT thiết yếu,phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐB DTTS&MN				
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)+(III)	143.854	140.442	3.412	243	3.169	79.379	79.379	-	-	-	54.600	52.086	2.514	-	2.514	9.875	8.977	898	243	655	16.192	11.800	4.392	-	4.392
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	11.570	11.327	243	243	-	8.903	8.903	-	-	-	-	-	-	-	-	2.667	2.424	243	243	-	-	-	-	-	-
1	Ban Dân tộc	729	663	66	66												729	663	66	66						
2	Đoàn TNCS HCM tỉnh	296	269	27	27												296	269	27	27						
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh																-									
4	Hội Nông dân tỉnh	296	269	27	27												296	269	27	27						
5	Liên minh HTX tỉnh	296	269	27	27												296	269	27	27						
6	Sở Công Thương	1.050	954	96	96												1.050	954	96	96						
7	Sở Giáo dục và Đào tạo																									
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư																									
9	Sở Lao động -TB&XH																									
10	Sở Nông nghiệp và PTNT																									
11	Sở Tài chính																									
12	Sở Thông tin và TT																									
13	Sở Tư Pháp																									
14	Sở Văn hóa, TT&DL																									
15	Sở Y tế																									
16	Ủy ban MTTQVN tỉnh																									
17	Các đơn vị chủ rừng	8.903	8.903				8.903	8.903																		
17.1	Ban QLRPH Nam Sông Ba	980	980				980	980																		
17.2	Ban QLRPH Ia Rsai	1.048	1.048				1.048	1.048																		
17.3	Ban QLRPH Hà Ra	1.516	1.516				1.516	1.516																		
17.4	Ban QLRPH Ya Hội	628	628				628	628																		
17.5	Ban QLRPH Ia Puch	1.115	1.115				1.115	1.115																		
17.6	Ban QLRPH Mang Yang	464	464				464	464																		
17.7	Ban QLRPH Chư Sê	375	375				375	375																		
17.8	Ban QLRPH Ia Ly	1.096	1.096				1.096	1.096																		
17.9	Ban QLRPH Chư Mố	796	796				796	796																		
17.10	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn	545	545				545	545																		
17.11	Ban QLRPH Xã Nam	340	340				340	340																		
II	Các địa phương	76.778	73.609	3.169	-	3.169	14.970	14.970	-	-	-	54.600	52.086	2.514	-	2.514	7.208	6.553	655	-	655	16.192	11.800	4.392	-	4.392
1	An Khê	402	382	20		20						355	339	16		16	47	43	4		4	126	90	36		36
2	Ayun Pa																									
3	Chư Păh	5.049	4.790	259		259						4.460	4.255	205		205	589	535	54		54	1.279	932	347		347
4	Chư Prông	5.086	4.825	261		261						4.493	4.286	207		207	593	539	54		54	1.567	1.142	425		425
5	Chư Pưh	2.302	2.184	118		118						2.034	1.940	94		94	268	244	24		24	650	474	176		176
6	Chư Sê	1.997	1.895	102		102						1.764	1.683	81		81	233	212	21		21	567	413	154		154
7	Đak Đoa	4.135	3.923	212		212						3.653	3.485	168		168	482	438	44		44	1.084	790	294		294
8	Đak Pơ	2.157	2.046	111		111						1.905	1.817	88		88	252	229	23		23	609	444	165		165
9	Đức Cơ	3.895	3.696	199		199						3.441	3.283	158		158	454	413	41		41	1.144	834	310		310
10	Ia Grai	936	888	48		48						827	789	38		38	109	99	10		10	288	210	78		78
11	Ia Pa	5.062	4.833	229		229	589	589				3.952	3.770	182		182	521	474	47		47	1.113	811	302		302
12	Kbang	4.789	4.582	207		207	755	755				3.563	3.399	164		164	471	428	43		43	1.185	864	321		321
13	Kông Chro	14.744	14.221	523		523	4.543	4.543				9.011	8.596	415		415	1.190	1.082	108		108	2.331	1.699	632		632
14	Krông Pa	13.518	13.089	429		429	5.158	5.158				7.385	7.045	340		340	975	886	89		89	2.011	1.466	545		545
15	Mang Yang	9.879	9.569	310		310	3.841	3.841				5.334	5.088	246		246	704	640	64		64	1.516	1.105	411		411
16	Phú Thiện	2.827	2.686	141		141	84	84				2.423	2.311	112		112	320	291	29		29	722	526	196		196
17	Pleiku												-	-									-	-		
III	Kinh phí còn lại chưa phân bổ (1)	55.506	55.506	-		-	55.506	55.506																		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực															Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực								
		Tổng cộng Dự án 5					Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS					Tiểu dự án 2 - Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc					Tiểu dự án 2 - Nội dung 2: Đào tạo dự bị đại học, đại học, sau đại học					Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp				
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)+(III)	**62.710**	**48.592**	**14.118**	**706**	**13.412**	**28.297**	**14.179**	**14.118**	**706**	**13.412**	**7.343**	**7.343**	**-**	**-**	**-**	**14.000**	**14.000**	**-**	**-**	**-**	**13.070**	**13.070**	**-**	**-**	**-**
I	**Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh**	**18.675**	**17.969**	**706**	**706**	**-**	**706**		**706**	**706**		**1.469**	**1.469**				**14.000**	**14.000**				**2.500**	**2.500**			
1	Ban Dân tộc	3.969	3.969									1.469	1.469									2.500	2.500			
2	Đoàn TNCS HCM tỉnh		-																							
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		-																							
4	Hội Nông dân tỉnh		-																							
5	Liên minh HTX tỉnh		-																							
6	Sở Công Thương		-																							
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	14.706	14.000	706	706		706		706	706							14.000	14.000								
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư		-																							
9	Sở Lao động -TB&XH		-																							
10	Sở Nông nghiệp và PTNT		-																							
11	Sở Tài chính		-																							
12	Sở Thông tin và TT		-																							
13	Sở Tư Pháp		-																							
14	Sở Văn hóa, TT&DL		-																							
15	Sở Y tế		-																							
16	Ủy ban MTTQVN tỉnh		-																							
17	Các đơn vị chủ rừng		-																							
17.1	Ban QLRPH Nam Sông Ba		-																							
17.2	Ban QLRPH Ia Rsai		-																							
17.3	Ban QLRPH Hà Ra																									
17.4	Ban QLRPH Ya Hội																									
17.5	Ban QLRPH Ia Puch																									
17.6	Ban QLRPH Mang Yang																									
17.7	Ban QLRPH Chư Sê																									
17.8	Ban QLRPH Ia Ly																									
17.9	Ban QLRPH Chư Mố																									
17.10	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn																									
17.11	Ban QLRPH Xã Nam																									
II	**Các địa phương**	**44.035**	**30.623**	**13.412**	**-**	**13.412**	**27.591**	**14.179**	**13.412**	**-**	**13.412**	**5.874**	**5.874**									**10.570**	**10.570**			
1	An Khê	141	141	-			58	58				33	33									50	50			
2	Ayun Pa	691	464	227		227	457	230	227		227	234	234										-			
3	Chư Păh	1.896	1.669	227		227	596	369	227		227	400	400									900	900			
4	Chư Prông	2.288	1.833	455		455	1.027	572	455		455	601	601									660	660			
5	Chư Pưh	2.135	1.226	909		909	1.508	599	909		909	267	267									360	360			
6	Chư Sê	3.188	2.506	682		682	2.411	1.729	682		682	467	467									310	310			
7	Đak Đoa	3.759	2.395	1.364		1.364	2.528	1.164	1.364		1.364	501	501									730	730			
8	Đak Pơ	1.439	984	455		455	955	500	455		455	134	134									350	350			
9	Đức Cơ	2.372	1.463	909		909	1.502	593	909		909	300	300									570	570			
10	Ia Grai	1.289	1.062	227		227	802	575	227		227	367	367									120	120			
11	Ia Pa	1.934	1.707	227		227	804	577	227		227	300	300									830	830			
12	Kbang	4.738	2.692	2.046		2.046	3.747	1.701	2.046		2.046	401	401									590	590			
13	Kông Chro	6.633	4.587	2.046		2.046	4.296	2.250	2.046		2.046	467	467									1.870	1.870			
14	Krông Pa	4.514	3.150	1.364		1.364	2.387	1.023	1.364		1.364	467	467									1.660	1.660			
15	Mang Yang	3.573	2.436	1.137		1.137	2.082	945	1.137		1.137	401	401									1.090	1.090			
16	Phú Thiện	3.067	1.930	1.137		1.137	2.253	1.116	1.137		1.137	334	334									480	480			
17	Pleiku	378	378	-			178	178				200	200										-			
III	**Kinh phí còn lại chưa phân bổ (1)**																									

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

TT	Các đơn vị	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch					Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dtts; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em					Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em					Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù									
																	Tổng cộng Dự án 9					Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN				
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)+(III)	10.429	5.831	4.598	4.598	-	8.604	7.928	676	676	-	27.885	26.454	1.431	172	1.259	7.337	7.003	334	87	247	7.337	7.003	334	87	247
I	**Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh**	10.429	5.831	4.598	4.598		8.604	7.928	676	676		3.346	3.174	172	172		1.908	1.821	87	87		1.908	1.821	87	87	
1	Ban Dân tộc																1.908	1.821	87	87		1.908	1.821	87	87	
2	Đoàn TNCS HCM tỉnh																	-	-	-						
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh											3.346	3.174	172	172			-	-	-						
4	Hội Nông dân tỉnh																	-	-	-						
5	Liên minh HTX tỉnh																	-	-	-						
6	Sở Công Thương																	-	-	-						
7	Sở Giáo dục và Đào tạo																	-	-	-						
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư																	-	-	-						
9	Sở Lao động -TB&XH																	-	-	-						
10	Sở Nông nghiệp và PTNT																	-	-	-						
11	Sở Tài chính																	-	-	-						
12	Sở Thông tin và TT																	-	-	-						
13	Sở Tư Pháp																	-	-	-						
14	Sở Văn hóa, TT&DL	10.429	5.831	4.598	4.598													-	-	-						
15	Sở Y tế						8.604	7.928	676	676								-	-	-						
16	Ủy ban MTTQVN tỉnh																	-	-	-						
17	Các đơn vị chủ rừng																	-	-	-						
17.1	Ban QLRPH Nam Sông Ba																	-	-	-						
17.2	Ban QLRPH Ia Rsai																	-	-	-						
17.3	Ban QLRPH Hà Ra																	-	-	-						
17.4	Ban QLRPH Ya Hội																	-	-	-						
17.5	Ban QLRPH Ia Puch																									
17.6	Ban QLRPH Mang Yang																									
17.7	Ban QLRPH Chư Sê																									
17.8	Ban QLRPH Ia Ly																									
17.9	Ban QLRPH Chư Mỏ																									
17.10	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn																									
17.11	Ban QLRPH Xã Nam																									
II	**Các địa phương**											24.539	23.280	1.259		1.259	5.429	5.182	247		247	5.429	5.182	247		247
1	An Khê											183	174	9		9	265	253	12		12	265	253	12		12
2	Ayun Pa												-	-			294	281	13		13	294	281	13		13
3	Chư Păh											1.953	1.853	100		100	308	294	14		14	308	294	14		14
4	Chư Prông											2.320	2.201	119		119	333	318	15		15	333	318	15		15
5	Chư Pưh											977	927	50		50	345	329	16		16	345	329	16		16
6	Chư Sê											794	753	41		41	367	350	17		17	367	350	17		17
7	Đak Đoa											1.649	1.564	85		85	353	337	16		16	353	337	16		16
8	Đak Pơ											916	869	47		47	267	255	12		12	267	255	12		12
9	Đức Cơ											1.709	1.621	88		88	366	349	17		17	366	349	17		17
10	Ia Grai											427	405	22		22	309	295	14		14	309	295	14		14
11	Ia Pa											1.709	1.621	88		88	312	298	14		14	312	298	14		14
12	Kbang											1.770	1.679	91		91	303	289	14		14	303	289	14		14
13	Kông Chro											3.601	3.417	184		184	338	323	15		15	338	323	15		15
14	Krông Pa											3.113	2.953	160		160	342	326	16		16	342	326	16		16
15	Mang Yang											2.320	2.201	119		119	334	319	15		15	334	319	15		15
16	Phú Thiện											1.098	1.042	56		56	330	315	15		15	330	315	15		15
17	Pleiku												-	-			263	251	12		12	263	251	12		12
III	**Kinh phí còn lại chưa phân bổ (1)**																									

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

TT	Các đơn vị	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình																			
		Tổng cộng Dự án 10					Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐB DTTS&MN					Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN					Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình				
		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó		Tổng vốn	NSTW	NSĐP	Trong đó	
					NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện				NS cấp tỉnh	NS huyện
	TỔNG CỘNG (I)+(II)+(III)	**18.264**	**17.322**	**942**	**486**	**456**	**13.365**	**12.597**	**768**	**384**	**384**	**2.013**	**2.013**	**-**	**-**	**-**	**2.886**	**2.712**	**174**	**102**	**72**
I	**Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh**	**9.716**	**9.230**	**486**	**486**		**6.682**	**6.298**	**384**	**384**		**1.309**	**1.309**				**1.725**	**1.623**	**102**	**102**	
1	Ban Dân tộc	7.341	6.975	366	366		5.613	5.290	323	323		1.007	1.007				721	678	43	43	
2	Đoàn TNCS HCM tỉnh	29	27	2	2												29	27	2	2	
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	86	81	5	5												86	81	5	5	
4	Hội Nông dân tỉnh	29	27	2	2												29	27	2	2	
5	Liên minh HTX tỉnh	359	356	3	3							302	302				57	54	3	3	
6	Sở Công Thương	57	54	3	3												57	54	3	3	
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	86	81	5	5												86	81	5	5	
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	57	54	3	3												57	54	3	3	
9	Sở Lao động -TB&XH	86	81	5	5												86	81	5	5	
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	86	81	5	5												86	81	5	5	
11	Sở Tài chính	57	54	3	3												57	54	3	3	
12	Sở Thông tin và TT	430	405	25	25		401	378	23	23							29	27	2	2	
13	Sở Tư Pháp	725	684	41	41		668	630	38	38							57	54	3	3	
14	Sở Văn hóa, TT&DL	86	81	5	5												86	81	5	5	
15	Sở Y tế	86	81	5	5												86	81	5	5	
16	Ủy ban MTTQVN tỉnh	116	108	8	8												116	108	8	8	
17	Các đơn vị chủ rừng																				
17.1	Ban QLRPH Nam Sông Ba																				
17.2	Ban QLRPH Ia Rsai																				
17.3	Ban QLRPH Hà Ra																				
17.4	Ban QLRPH Ya Hội																				
17.5	Ban QLRPH Ia Puch																				
17.6	Ban QLRPH Mang Yang																				
17.7	Ban QLRPH Chư Sê																				
17.8	Ban QLRPH Ia Ly																				
17.9	Ban QLRPH Chư Mố																				
17.10	Ban QLRPH Nam Phú Nhơn																				
17.11	Ban QLRPH Xã Nam																				
II	**Các địa phương**	**8.548**	**8.092**	**456**		**456**	**6.683**	**6.299**	**384**		**384**	**704**	**704**				**1.161**	**1.089**	**72**		**72**
1	An Khê	38	36	2		2	38	36	2		2										
2	Ayun Pa	287	271	16		16	266	251	15		15						21	20	1		1
3	Chư Păh	614	582	32		32	455	429	26		26	66	66				93	87	6		6
4	Chư Prông	760	717	43		43	683	644	39		39	12	12				65	61	4		4
5	Chư Pưh	363	343	20		20	303	286	17		17	19	19				41	38	3		3
6	Chư Sê	614	579	35		35	532	501	31		31	19	19				63	59	4		4
7	Đak Đoa	714	675	39		39	570	537	33		33	50	50				94	88	6		6
8	Đak Pơ	202	192	10		10	151	143	8		8	19	19				32	30	2		2
9	Đức Cơ	417	394	23		23	342	322	20		20	22	22				53	50	3		3
10	Ia Grai	452	426	26		26	418	394	24		24						34	32	2		2
11	Ia Pa	491	466	25		25	342	322	20		20	64	64				85	80	5		5
12	Kbang	544	514	30		30	456	430	26		26	23	23				65	61	4		4
13	Kông Chro	855	814	41		41	532	501	31		31	155	155				168	158	10		10
14	Krông Pa	833	792	41		41	532	501	31		31	140	140				161	151	10		10
15	Mang Yang	643	611	32		32	455	429	26		26	82	82				106	100	6		6
16	Phú Thiện	473	447	26		26	380	358	22		22	33	33				60	56	4		4
17	Pleiku	248	233	15		15	228	215	13		13						20	18	2		2
III	**Kinh phí còn lại chưa phân bổ (1)**																				

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Phụ lục 18.3

PHÂN BỔ VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên Dự án	Tổng vốn sự nghiệp				
		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	Tổng toàn tỉnh	**112.364**	**102.148**	**10.216**	**911**	**9.305**
1	**Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo:** *Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo*	**6.855**	**6.232**	**623**	**623**	
2	**Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**41.645**	**37.859**	**3.786**		**3.786**
3	**Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**26.886**	**24.441**	**2.445**	**40**	**2.405**
3.1	*Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp*	*22.590*	20.536	2.054		2.054
3.2	*Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng*	*4.296*	3.905	391	40	351
4	**Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững**	**12.002**	**10.911**	**1.091**	**158**	**933**
4.1	*Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn*	*7.549*	6.863	686	137	549
4.2	*Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*	*660*	600	60	3	57
4.3	*Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững*	*3.793*	3.448	345	18	327
5	**Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**	**13.200**	**12.000**	**1.200**		**1.200**
6	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**6.360**	**5.781**	**579**	**41**	**538**
6.1	*Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin*	*4.131*	3.755	376		376
6.2	*Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều*	*2.229*	2.026	203	41	162
7	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**	**5.416**	**4.924**	**492**	**49**	**443**
7.1	*Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình*	*3.235*	2.941	294	29	265
7.2	*Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá*	*2.181*	1.983	198	20	178

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Phụ lục 18.4

PHÂN BỔ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Tổng vốn sự nghiệp năm 2023	Trong đó				Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo					Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Trong đó			
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		TDA1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm			Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
		112.364	102.148	10.216	911	9.305	6.855	6.232	623	623		41.645	37.859	3.786		3.786
I	**Sở, ngành tỉnh**	3.150	2.862	288	288											
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	600	549	51	51											
2	Sở Nông nghiệp &PTNT	9	8	1	1											
3	Sở Thông tin và Truyền thông	9	8	1	1											
4	Sở Xây dựng	8	8													
5	Sở Y tế	439	398	41	41											
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	125	113	12	12											
7	Sở Tài chính	9	8	1	1											
8	Mặt trận TQVN tỉnh	9	8	1	1											
9	Ban Dân tộc tỉnh	9	8	1	1											
10	Văn phòng UBND tỉnh	9	8	1	1											
11	Công an tỉnh	9	8	1	1											
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	9	8	1	1											
13	Sở Nội vụ	9	8	1	1											
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	9	8	1	1											
15	Sở Văn hóa, TT&DL	9	8	1	1											
16	Sở Công thương	6	5	1	1											
17	Sở Tài nguyên và MT	9	8	1	1											
18	Sở Giao thông vận tải	9	8	1	1											
19	Sở Khoa học và CN	6	5	1	1											
20	Sở Tư pháp	170	154	16	16											
21	Sở Ngoại vụ	9	8	1	1											
22	Hội LHPN tỉnh	160	145	15	15											
23	Trường Cao đẳng Gia Lai	1.510	1.373	137	137											
II	**Địa phương**	109.214	99.286	9.928	623	9.305	6.855	6.232	623	623		41.645	37.859	3.786		3.786
1	Huyện Kbang	6.343	5.769	574		574						3.059	2.781	278		278
2	Huyện Đak Đoa	6.052	5.502	550		550						2.841	2.582	259		259
3	Thị xã Ayun Pa	3.114	2.829	285		285						1.420	1.291	129		129
4	Huyện Chư Prông	7.731	7.028	703		703						3.688	3.352	336		336
5	Huyện Ia Pa	4.193	3.809	384		384						1.953	1.775	178		178
6	Thành phố Pleiku	4.605	4.185	420		420						1.967	1.788	179		179
7	Huyện Kông Chro	28.279	25.707	2.572	623	1.949	6.855	6.232	623	623		3.717	3.381	336		336
8	Huyện Đak Pơ	3.769	3.427	342		342						1.775	1.614	161		161
9	Huyện Krông Pa	6.343	5.769	574		574						3.059	2.781	278		278
10	Thị xã An Khê	3.490	3.173	317		317						1.584	1.440	144		144
11	Huyện Phú Thiện	4.074	3.706	368		368						1.881	1.710	171		171
12	Huyện Chư Pưh	4.223	3.837	386		386						1.953	1.775	178		178
13	Huyện Mang Yang	6.174	5.613	561		561						2.970	2.700	270		270
14	Huyện Chư Sê	4.785	4.352	433		433						2.185	1.987	198		198
15	Huyện Chư Păh	6.012	5.465	547		547						2.841	2.582	259		259
16	Huyện Ia Grai	5.005	4.550	455		455						2.376	2.160	216		216
17	Huyện Đức Cơ	5.022	4.565	457		457						2.376	2.160	216		216

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng																
		Tổng kinh phí dự án	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Tổng kinh phí dự án	TDA1: Phát triển giáo dục dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm	
						Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
		26.886	22.590	20.536	2.054		2.054	4.296	3.905	391	40	351	12.002	7.549	6.863	686	137	549
I	Sở, ngành tỉnh							430	390	40	40		1.733	1.510	1.373	137	137	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội												223					
2	Sở Nông nghiệp &PTNT																	
3	Sở Thông tin và Truyền thông																	
4	Sở Xây dựng																	
5	Sở Y tế							430	390	40	40							
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư																	
7	Sở Tài chính																	
8	Mặt trận TQVN tỉnh																	
9	Ban Dân tộc tỉnh																	
10	Văn phòng UBND tỉnh																	
11	Công an tỉnh																	
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh																	
13	Sở Nội vụ																	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo																	
15	Sở Văn hóa, TT&DL																	
16	Sở Công thương																	
17	Sở Tài nguyên và MT																	
18	Sở Giao thông vận tải																	
19	Sở Khoa học và CN																	
20	Sở Tư pháp																	
21	Sở Ngoại vụ																	
22	Hội LHPN tỉnh																	
23	Trường Cao đẳng Gia Lai												1.510	1.510	1.373	137	137	
II	Địa phương	26.456	22.590	20.536	2.054		2.054	3.866	3.515	351		351	10.269	6.039	5.490	549		549
1	Huyện Kbang	1.917	1.659	1.509	150		150	258	235	23		23	610	389	354	35		35
2	Huyện Đak Đoa	1.799	1.541	1.401	140		140	258	235	23		23	627	389	354	35		35
3	Thị xã Ayun Pa	921	770	700	70		70	151	137	14		14	432	284	258	26		26
4	Huyện Chư Prông	2.248	2.000	1.818	182		182	248	225	23		23	678	424	386	38		38
5	Huyện Ia Pa	1.271	1.059	963	96		96	212	192	20		20	516	319	290	29		29
6	Thành phố Pleiku	1.274	1.067	970	97		97	207	188	19		19	637	366	332	34		34
7	Huyện Kông Chro	2.313	2.018	1.830	188		188	295	270	25		25	1.295	423	384	39		39
8	Huyện Đak Pơ	1.144	963	876	87		87	181	165	16		16	471	307	279	28		28
9	Huyện Krông Pa	1.917	1.659	1.509	150		150	258	235	23		23	610	389	354	35		35
10	Thị xã An Khê	1.027	859	781	78		78	168	152	16		16	473	301	274	27		27
11	Huyện Phú Thiện	1.222	1.021	928	93		93	201	183	18		18	503	319	290	29		29
12	Huyện Chư Pưh	1.301	1.059	963	96		96	242	220	22		22	516	319	290	29		29
13	Huyện Mang Yang	1.879	1.611	1.465	146		146	268	244	24		24	613	383	348	35		35
14	Huyện Chư Sê	1.406	1.185	1.078	107		107	221	201	20		20	555	342	311	31		31
15	Huyện Chư Păh	1.836	1.541	1.401	140		140	295	268	27		27	590	377	343	34		34
16	Huyện Ia Grai	1.457	1.289	1.172	117		117	168	152	16		16	578	348	316	32		32
17	Huyện Đức Cơ	1.524	1.289	1.172	117		117	235	213	22		22	565	360	327	33		33

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững																			
		TDA1: Kinh phí hỗ trợ cấp tỉnh	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		*TDA1:Kinh phí đào tạo nghề cho cấp huyện*	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		TDA2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		TDA3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
		1.510	1.373	137	137		6.039	5.490	549		549	660	600	60	3	57	3.793	3.448	345	18	327
I	**Sở, ngành tỉnh**	1.510	1.373	137	137							33	30	3	3		190	172	18	18	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội											33	30	3	3		190	172	18	18	
2	Sở Nông nghiệp &PTNT																				
3	Sở Thông tin và Truyền thông																				
4	Sở Xây dựng																				
5	Sở Y tế																				
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư																				
7	Sở Tài chính																				
8	Mặt trận TQVN tỉnh																				
9	Ban Dân tộc tỉnh																				
10	Văn phòng UBND tỉnh																				
11	Công an tỉnh																				
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh																				
13	Sở Nội vụ																				
14	Sở Giáo dục và Đào tạo																				
15	Sở Văn hóa, TT&DL																				
16	Sở Công thương																				
17	Sở Tài nguyên và MT																				
18	Sở Giao thông vận tải																				
19	Sở Khoa học và CN																				
20	Sở Tư pháp																				
21	Sở Ngoại vụ																				
22	Hội LHPN tỉnh																				
23	Trường Cao đẳng Gia Lai	1.510	1.373	137	137																
II	**Địa phương**						6.039	5.490	549		549	627	570	57		57	3.603	3.276	327		327
1	Huyện Kbang						389	354	35		35						221	201	20		20
2	Huyện Đak Đoa						389	354	35		35						238	216	22		22
3	Thị xã Ayun Pa						284	258	26		26						148	134	14		14
4	Huyện Chư Prông						424	386	38		38						254	231	23		23
5	Huyện Ia Pa						319	290	29		29						197	179	18		18
6	Thành phố Pleiku						366	332	34		34						271	246	25		25
7	Huyện Kông Chro						423	384	39		39	627	570	57		57	245	223	22		22
8	Huyện Đak Pơ						307	279	28		28						164	149	15		15
9	Huyện Krông Pa						389	354	35		35						221	201	20		20
10	Thị xã An Khê						301	274	27		27						172	157	15		15
11	Huyện Phú Thiện						319	290	29		29						184	168	16		16
12	Huyện Chư Pưh						319	290	29		29						197	179	18		18
13	Huyện Mang Yang						383	348	35		35						230	209	21		21
14	Huyện Chư Sê						342	311	31		31						213	194	19		19
15	Huyện Chư Păh						377	343	34		34						213	194	19		19
16	Huyện Ia Grai						348	316	32		32						230	209	21		21
17	Huyện Đức Cơ						360	327	33		33						205	186	19		19

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại huyện nghèo					Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin										
		Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại huyện nghèo	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Tổng kinh phí dự án	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm	
					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
		13.200	12.000	1.200		1.200	6.360	4.131	3.755	376		376	2.229	2.026	203	41	162
I	Sở, ngành tỉnh												446	405	41	41	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội												165	150	15	15	
2	Sở Nông nghiệp &PTNT																
3	Sở Thông tin và Truyền thông																
4	Sở Xây dựng																
5	Sở Y tế																
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư												116	105	11	11	
7	Sở Tài chính																
8	Mặt trận TQVN tỉnh																
9	Ban Dân tộc tỉnh																
10	Văn phòng UBND tỉnh																
11	Công an tỉnh																
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh																
13	Sở Nội vụ																
14	Sở Giáo dục và Đào tạo																
15	Sở Văn hóa, TT&DL																
16	Sở Công thương																
17	Sở Tài nguyên và MT																
18	Sở Giao thông vận tải																
19	Sở Khoa học và CN																
20	Sở Tư pháp												121	110	11	11	
21	Sở Ngoại vụ																
22	Hội LHPN tỉnh												44	40	4	4	
23	Trường Cao đẳng Gia Lai																
II	Địa phương	13.200	12.000	1.200		1.200	5.914	4.131	3.755	376		376	1.783	1.621	162		162
1	Huyện Kbang						417	291	265	26		26	126	114	12		12
2	Huyện Đak Đoa						387	270	246	24		24	117	106	11		11
3	Thị xã Ayun Pa						212	148	134	14		14	64	58	6		6
4	Huyện Chư Prông						577	403	367	36		36	174	158	16		16
5	Huyện Ia Pa						282	197	179	18		18	85	77	8		8
6	Thành phố Pleiku						272	190	173	17		17	82	74	8		8
7	Huyện Kông Chro	13.200	12.000	1.200		1.200	505	353	319	34		34	152	140	12		12
8	Huyện Đak Pơ						235	164	149	15		15	71	64	7		7
9	Huyện Krông Pa						417	291	265	26		26	126	114	12		12
10	Thị xã An Khê						213	149	135	14		14	64	58	6		6
11	Huyện Phú Thiện						279	195	178	17		17	84	77	7		7
12	Huyện Chư Pưh						282	197	179	18		18	85	77	8		8
13	Huyện Mang Yang						426	298	270	28		28	128	117	11		11
14	Huyện Chư Sê						328	229	208	21		21	99	90	9		9
15	Huyện Chư Păh						417	291	265	26		26	126	114	12		12
16	Huyện Ia Grai						319	223	203	20		20	96	88	8		8
17	Huyện Đức Cơ						346	242	220	22		22	104	95	9		9

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

STT	Các Sở, ban, ngành tỉnh, địa phương	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình										
		Tổng kinh phí dự án	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm		Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	Ngân sách Trung ương	Ngân sách Địa phương	Bao gồm	
						Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
		5.416	3.235	2.941	294	29	265	2.181	1.983	198	20	178
I	**Sở, ngành tỉnh**	541	323	294	29	29		218	198	20	20	
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	212	173	158	15	15		39	39			
2	Sở Nông nghiệp &PTNT	9						9	8	1	1	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	9						9	8	1	1	
4	Sở Xây dựng	8						8	8			
5	Sở Y tế	9						9	8	1	1	
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9						9	8	1	1	
7	Sở Tài chính	9						9	8	1	1	
8	Mặt trận TQVN tỉnh	9						9	8	1	1	
9	Ban Dân tộc tỉnh	9						9	8	1	1	
10	Văn phòng UBND tỉnh	9						9	8	1	1	
11	Công an tỉnh	9						9	8	1	1	
12	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	9						9	8	1	1	
13	Sở Nội vụ	9						9	8	1	1	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	9						9	8	1	1	
15	Sở Văn hóa, TT&DL	9						9	8	1	1	
16	Sở Công thương	6						6	5	1	1	
17	Sở Tài nguyên và MT	9						9	8	1	1	
18	Sở Giao thông vận tải	9						9	8	1	1	
19	Sở Khoa học và CN	6						6	5	1	1	
20	Sở Tư pháp	49	40	36	4	4		9	8	1	1	
21	Sở Ngoại vụ	9						9	8	1	1	
22	Hội LHPN tỉnh	116	110	100	10	10		6	5	1	1	
23	Trường Cao đẳng Gia Lai											
II	**Địa phương**	4.875	2.912	2.647	265		265	1.963	1.785	178		178
1	Huyện Kbang	340	203	185	18		18	137	125	12		12
2	Huyện Đak Đoa	398	238	216	22		22	160	146	14		14
3	Thị xã Ayun Pa	129	77	70	7		7	52	47	5		5
4	Huyện Chư Prông	540	323	293	30		30	217	198	19		19
5	Huyện Ia Pa	171	102	92	10		10	69	62	7		7
6	Thành phố Pleiku	455	272	247	25		25	183	167	16		16
7	Huyện Kông Chro	394	235	215	20		20	159	143	16		16
8	Huyện Đak Pơ	144	86	78	8		8	58	53	5		5
9	Huyện Krông Pa	340	203	185	18		18	137	125	12		12
10	Thị xã An Khê	193	115	105	10		10	78	71	7		7
11	Huyện Phú Thiện	189	113	103	10		10	76	69	7		7
12	Huyện Chư Pưh	171	102	92	10		10	69	62	7		7
13	Huyện Mang Yang	286	171	155	16		16	115	105	10		10
14	Huyện Chư Sê	311	186	169	17		17	125	114	11		11
15	Huyện Chư Păh	328	196	178	18		18	132	120	12		12
16	Huyện Ia Grai	275	164	149	15		15	111	101	10		10
17	Huyện Đức Cơ	211	126	115	11		11	85	77	8		8

Phụ lục 18.5

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

TỔNG HỢP PHÂN BỔ VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Chương trình	Tổng	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
	TỔNG CỘNG	**77.524**	**71.783**	**5.741**	**Chi tiết phụ lục 18.6**
1	Thực hiện các nội dung của Chương trình	43.485	42.663	822	
1.1	Phân bổ thực hiện các nội dung thành phần	40.890	40.068	822	Chi tiết phụ lục 18.7
1.2	Chưa phân bổ chi tiết thực hiện các dự án liên kết sản xuất	2.595	2.595		Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết sau khi các địa phương hoàn thiện hồ sơ dự án liên kết sản xuất
2	Chương trình mỗi xã một sản phẩm - OCOP	10.466	7.955	2.511	
2.1	Phân bổ thực hiện Chương trình	9.466	7.955	1.511	
2.2	Mô hình OCOP du lịch Kbang	1.000		1.000	
3	Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	1.900	1.900		
4	Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	10.621	9.900	721	
4.1	Phân bổ thực hiện Chương trình	8.414	7.855	559	
4.2	Chưa phân bổ chi tiết thực hiện mô hình điểm tại huyện Ia Grai	2.207	2.045	162	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết sau khi Trung ương phê duyệt mô hình điểm tại huyện Ia Grai
5	Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới	2.630	1.315	1.315	
6	Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh	5.572	5.200	372	

STT	Chương trình	Tổng	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
7	Hỗ trợ thực hiện theo chỉ đạo điểm của Trung ương	2.850	2.850		
7.1	Hỗ trợ huyện điểm Kbang	2.400	2.400		
7.2	Chưa phân bổ chi tiết kinh phí Xây dựng Thí điểm Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện	450	450		Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết sau khi dự án được Trung ương phê duyệt

Ghi chú:

-Tại điểm b, khoản 2, Điều 8 Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định *"Các tỉnh nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương từ 60% đến dưới 80%: Hằng năm, ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình cho tỉnh (tỷ lệ đối ứng tối thiểu: 1:1)"*. Năm 2024 tổng kinh phí sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới ngân sách Trung ương phân bổ cho tỉnh Gia Lai là 71.783 triệu đồng, do đó, ngân sách địa phương phải đối ứng tối thiểu là 71.783 triệu đồng trong đó ngân sách tỉnh đối ứng 5.741 triệu đồng; ngân sách huyện đối ứng 66.042 triệu đồng. Đề nghị các địa phương phân bổ dự toán năm 2024 đảm bảo kinh phí đối ứng theo đúng quy định.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Phụ lục 18.6

TỔNG HỢP PHÂN BỔ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Đơn vị, địa phương	Kinh phí sự nghiệp					Các nội dung chương trình			OCOP			Du lịch nông thôn		
		Tổng cộng kinh phí bố trí	Tổng cộng	Trong đó		Ngân sách huyện	Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng kinh phí bố trí	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng (I+II+III)	**143.566**	**77.524**	**71.783**	**5.741**	**66.042**	**43.485**	**42.663**	**822**	**10.466**	**7.955**	**2.511**	**1.900**	**1.900**	**-**
I	**Các huyện, thị xã, thành phố**	**66.384**	**66.384**	**61.911**	**4.473**		**37.652**	**37.652**	**-**	**9.341**	**6.830**	**2.511**	**963**	**963**	**-**
1	Huyện Kbang	8.355	8.355	7.096	1.259		2.560	2.560		1.713	586	1.127	489	489	
2	Huyện Ia Pa	1.569	1.569	1.481	88		1.200	1.200		247	220	27	-		
3	Huyện Kông Chro	2.937	2.937	2.722	215		560	560		111	101	10	-		
4	Huyện Krông Pa	2.520	2.520	2.239	281		560	560		744	596	148	22	22	
5	Huyện Chư Prông	3.976	3.976	3.831	145		3.366	3.366		488	404	84	-		
6	Huyện Chư Păh	3.057	3.057	2.817	240		1.618	1.618		807	662	145	-		
7	Huyện Chư Sê	5.149	5.149	4.928	221		3.309	3.309		459	370	89	188	188	
8	Huyện Chư Pưh	2.433	2.433	2.307	126		1.978	1.978		310	245	65	23	23	
9	Huyện Đak Đoa	5.985	5.985	5.753	232		4.326	4.326		466	366	100	-		
10	Huyện Đức Cơ	4.724	4.724	4.522	202		3.344	3.344		396	304	92	114	114	
11	Huyện Đak Pơ	2.524	2.524	2.384	140		1.945	1.945		459	379	80	-		
12	Huyện Phú Thiện	3.615	3.615	3.455	160		2.803	2.803		692	592	100	-		
13	Huyện Ia Grai	4.912	4.912	4.746	166		4.180	4.180		610	505	105	-		
14	Huyện Mang Yang	1.888	1.888	1.649	239		910	910		856	678	178	-		
15	Thành phố Pleiku	10.252	10.252	9.710	542		3.514	3.514		341	277	64	-		
16	Thị xã An Khê	1.638	1.638	1.518	120		1.047	1.047		344	284	60	127	127	
17	Thị xã Ayun Pa	850	850	753	97		432	432		298	261	37	-		
II	**Ban chỉ đạo cấp tỉnh**	**5.888**	**5.888**	**4.782**	**1.106**		**3.238**	**2.416**	**822**	**1.125**	**1.125**	**-**	**937**	**937**	**-**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.192	1.192	370	822		1.192	370	822	-			-		
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70	70	70	-		70	70	-	-			-		
3	Sở Tài chính	70	70	70	-		70	70	-	-			-		
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	25	25	25	-		25	25	-	-			-		
5	Sở Công thương	645	645	645	-		25	25	-	620	620		-		
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	25	25	25	-		25	25	-	-			-		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Phụ lục 18.6

TỔNG HỢP PHÂN BỔ CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

STT	Đơn vị, địa phương	Môi trường			An ninh trật tự			Chuyển đổi số			Chỉ đạo điểm		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng cộng (I+II+III)	**10.621**	**9.900**	**721**	**2.630**	**1.315**	**1.315**	**5.572**	**5.200**	**372**	**2.850**	**2.850**	**-**
I	**Các huyện, thị xã, thành phố**	**8.394**	**7.835**	**559**	**2.062**	**1.031**	**1.031**	**5.572**	**5.200**	**372**	**2.400**	**2.400**	**-**
1	Huyện Kbang	1.071	1.000	71	122	61	61	-			2.400	2.400	
2	Huyện Ia Pa	-			122	61	61	-			-		
3	Huyện Kông Chro	2.144	2.000	144	122	61	61	-			-		
4	Huyện Krông Pa	1.072	1.000	72	122	61	61	-			-		
5	Huyện Chư Prông	-			122	61	61	-			-		
6	Huyện Chư Păh	510	476	34	122	61	61	-			-		
7	Huyện Chư Sê	1.071	1.000	71	122	61	61	-			-		
8	Huyện Chư Puh	-			122	61	61	-			-		
9	Huyện Đak Đoa	1.071	1.000	71	122	61	61	-			-		
10	Huyện Đức Cơ	750	700	50	120	60	60	-			-		
11	Huyện Đak Pơ	-			120	60	60	-			-		
12	Huyện Phú Thiện	-			120	60	60	-			-		
13	Huyện Ia Grai	-			122	61	61	-			-		
14	Huyện Mang Yang	-			122	61	61	-			-		
15	Thành phố Pleiku	705	659	46	120	60	60	5.572	5.200	372	-		
16	Thị xã An Khê	-			120	60	60	-			-		
17	Thị xã Ayun Pa	-			120	60	60	-			-		
II	**Ban chỉ đạo cấp tỉnh**	**20**	**20**	**-**	**568**	**284**	**284**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-			-			-			-		
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-			-			-			-		
3	Sở Tài chính	-			-			-			-		
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	-			-			-			-		
5	Sở Công thương	-			-			-			-		
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	-			-			-			-		

STT	Đơn vị, địa phương	Kinh phí sự nghiệp					Các nội dung chương trình			OCOP			Du lịch nông thôn		
		Tổng cộng kinh phí bố trí	Tổng cộng	Trong đó		Ngân sách huyện	Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng kinh phí bố trí	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
				Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
7	Sở Tư pháp	7	7	7	-		7	7	-	-			-		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	107	107	107	-		7	7	-	100	100		-		
9	Sở Xây dựng	25	25	25	-		25	25	-	-			-		
10	Sở Giao thông vận tải	25	25	25	-		25	25	-	-			-		
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	962	962	962	-		25	25	-	-			937	937	
12	Sở Y tế	25	25	25	-		25	25	-	-			-		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	25	25	25	-		25	25	-	-			-		
14	Sở Nội vụ	20	20	20	-		20	20	-	-			-		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	25	25	25	-		25	25	-	-			-		
16	Ban Dân tộc	10	10	10	-		10	10	-	-			-		
17	Công an tỉnh	593	593	309	284		25	25	-	-			-		
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	20	20	20	-		20	20	-	-			-		
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	165	165	165	-		165	165	-	-			-		
20	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	310	310	310	-		310	310	-	-			-		
21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	238	238	238	-		238	238	-	-			-		
22	Tỉnh đoàn thanh niên	107	107	107	-		107	107	-	-			-		
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	10	10	10	-		10	10	-	-			-		
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10	10	10	-		10	10	-	-			-		
25	Hội Nông dân tỉnh	20	20	20	-		20	20	-	-			-		
26	Cục Thống kê tỉnh	25	25	25	-		25	25	-	-			-		
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	10	10	10	-		10	10	-	-			-		
28	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	50	50	50	-		50	50	-	-			-		
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	1.072	1.072	1.072	-		647	647	-	405	405		-		
III	**Kinh phí chưa phân bổ chi tiết (1)**	**71.294**	**5.252**	**5.090**	**162**	**66.042**	**2.595**	**2.595**							

Ghi chú: (1) Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết

STT	Đơn vị, địa phương	Môi trường			An ninh trật tự			Chuyển đổi số			Chỉ đạo điểm		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
7	Sở Tư pháp	-			-			-			-		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	-			-			-			-		
9	Sở Xây dựng	-			-			-			-		
10	Sở Giao thông vận tải	-			-			-			-		
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	-			-			-			-		
12	Sở Y tế	-			-			-			-		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	-			-			-			-		
14	Sở Nội vụ	-			-			-			-		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	-			-			-			-		
16	Ban Dân tộc	-			-			-			-		
17	Công an tỉnh	-			568	284	284	-			-		
18	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	-			-			-			-		
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	-			-			-			-		
20	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	-			-			-			-		
21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	-			-			-			-		
22	Tỉnh đoàn thanh niên	-			-			-			-		
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	-			-			-			-		
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	-			-			-			-		
25	Hội Nông dân tỉnh	-			-			-			-		
26	Cục Thống kê tỉnh	-			-			-			-		
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	-			-			-			-		
28	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	-			-			-			-		
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	20	20		-			-			-		
III	**Kinh phí chưa phân bổ chi tiết (1)**	**2.207**	**2.045**	**162**							**450**	**450**	

Ghi chú: (1) Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Phụ lục 18.7

PHÂN BỔ CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng Kinh phí	Trong đó		NDTP số 2. Phát triển hạ tầng KT-XH											
					Tổng số	Trong đó		Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu Chỉ hỗ trợ thành lập, củng cố các tổ chức thủy lợi cơ sở (1)			Nội dung 09. Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn Chỉ mua sắm, sửa chữa thiết bị cho các đài truyền thanh xã (2)			Nội dung 11. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn (3)		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách Trung ương	Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách Trung ương	Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó: Ngân sách Trung ương	Trong đó: Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng (I+II+III)	**43.485**	**42.663**	**822**	**6.413**	**6.413**	**-**	**40**	**40**	**-**	**5.764**	**5.764**	**-**	**609**	**609**	**-**
I	**Các huyện, thị xã, thành phố**	**37.652**	**37.652**	**-**	**6.413**	**6.413**	**-**	**40**	**40**	**-**	**5.764**	**5.764**	**-**	**609**	**609**	**-**
1	Huyện K'Bang	2.560	2.560	-	800	800		-			800	800		-		
2	Huyện Ia Pa	1.200	1.200	-	20	20		-			20	20		-		
3	Huyện Kông Chro	560	560	-	-	-		-			-			-		
4	Huyện Krông Pa	560	560	-	-	-		-			-			-		
5	Huyện Chư Prông	3.366	3.366	-	40	40		-			40	40		-		
6	Huyện Chư Păh	1.618	1.618	-	116	116		-			116	116		-		
7	Huyện Chư Sê	3.309	3.309	-	334	334		40	40		-			294	294	
8	Huyện Chư Pưh	1.978	1.978	-	120	120		-			120	120		-		
9	Huyện Đak Đoa	4.326	4.326	-	1.847	1.847		-			1.847	1.847		-		
10	Huyện Đức Cơ	3.344	3.344	-	1.170	1.170		-			855	855		315	315	
11	Huyện Đak Pơ	1.945	1.945	-	315	315		-			315	315		-		
12	Huyện Phú Thiện	2.803	2.803	-	951	951		-			951	951		-		
13	Huyện Ia Grai	4.180	4.180	-	-	-		-			-			-		
14	Huyện Mang Yang	910	910	-	-	-		-			-			-		
15	Thành phố Pleiku	3.514	3.514	-	700	700		-			700	700		-		
16	Thị xã An Khê	1.047	1.047	-	-	-		-			-			-		
17	Thị xã Ayun Pa	432	432	-	-	-	-	-			-			-		
II	**Ban chỉ đạo cấp tỉnh**	**3.238**	**2.416**	**822**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.192	370	822	-						-					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Phụ lục 18.7

ĐVT: triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 3. Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn											
		Tổng số	Trong đó		Nội dung số 02. Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp						Nội dung 05. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất Hỗ trợ tập huấn cho các Hợp tác xã (3)		
					Chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng, vùng thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP); Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực (1)			Chi hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất (2)					
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng (I+II+III)	**4.362**	**3.540**	**822**	**2.010**	**2.010**	**-**	**1.752**	**930**	**822**	**600**	**600**	**-**
I	**Các huyện, thị xã, thành phố**	**2.940**	**2.940**	**-**	**2.010**	**2.010**	**-**	**930**	**930**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Huyện K'Bang	**50**	50	-	50	**50**		-			-		
2	Huyện Ia Pa	200	200	-	200	200		-			-		
3	Huyện Kông Chro	-	-	-	-			-			-		
4	Huyện Krông Pa	-	-	-	-			-			-		
5	Huyện Chư Prông	300	300	-	300	300		-			-		
6	Huyện Chư Păh	45	45	-	45	45		-			-		
7	Huyện Chư Sê	225	225	-	225	225		-			-		
8	Huyện Chư Pưh	45	45	-	45	45		-			-		
9	Huyện Đak Đoa	45	45	-	45	45		-			-		
10	Huyện Đức Cơ	1.290	1.290	-	360	360		930	930		-		
11	Huyện Đak Pơ	-	-	-	-			-			-		
12	Huyện Phú Thiện	-	-	-	-			-			-		
13	Huyện Ia Grai	405	405	-	405	405		-			-		
14	Huyện Mang Yang	50	50	-	50	50		-			-		
15	Thành phố Pleiku	135	135	-	135	135		-			-		
16	Thị xã An Khê	100	100	-	100	100		-			-		
17	Thị xã Ayun Pa	50	50	-	50	50		-			-		
II	**Ban chỉ đạo cấp tỉnh**	**1.422**	**600**	**822**	**-**	**-**	**-**	**822**	**-**	**822**	**600**	**600**	**-**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.122	300	822	-	-	-	822	-	822	300	300	-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Phụ lục 18.7

ĐVT: triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 6. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn											
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 01. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng								
					Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa (1)			Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Trung tâm văn hóa – Thể thao xã, Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn (2)			Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn (3)		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng (I+II+III)	**17.830**	**17.830**	**-**	**11.589**	**11.589**	**-**	**4.129**	**4.129**	**-**	**2.112**	**2.112**	**-**
I	**Các huyện, thị xã, thành phố**	**17.830**	**17.830**	**-**	**11.589**	**11.589**	**-**	**4.129**	**4.129**	**-**	**2.112**	**2.112**	**-**
1	Huyện K'Bang	**840**	**840**	-	**840**	840		-			-		
2	Huyện Ia Pa	270	270		270	270		-			-		
3	Huyện Kông Chro	-	-		-			-			-		
4	Huyện Krông Pa	-	-		-			-			-		
5	Huyện Chư Prông	2.215	2.215		1.535	1.535		340	340		340	340	
6	Huyện Chư Păh	906	906		906	906		-			-		
7	Huyện Chư Sê	2.120	2.120		1.790	1.790		180	180		150	150	
8	Huyện Chư Pưh	1.242	1.242		625	625		589	589		28	28	
9	Huyện Đak Đoa	1.450	1.450		890	890		560	560		-		
10	Huyện Đức Cơ	370	370		370	370		-			-		
11	Huyện Đak Pơ	1.140	1.140		160	160		410	410		570	570	
12	Huyện Phú Thiện	995	995		995	995		-			-		
13	Huyện Ia Grai	3.230	3.230		1.740	1.740		850	850		640	640	
14	Huyện Mang Yang	360	360		150	150		100	100		110	110	
15	Thành phố Pleiku	2.130	2.130		1.020	1.020		860	860		250	250	
16	Thị xã An Khê	460	460		220	220		240	240		-		
17	Thị xã Ayun Pa	102	102		78	78		-			24	24	
II	**Ban chỉ đạo cấp tỉnh**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-			-								

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Phụ lục 18.7

ĐVT: triệu đồng

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 7. Nâng cao chất lượng môi trường								
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 02: Thu gom, tái chế, sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở việt nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa Chi hỗ trợ chi xây dựng các mô hình về thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, chất thải nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nhựa theo nguyên lý tuần hoàn; mô hình cộng đồng dân cư không rác thải nhựa (1)			Nội dung 05: giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn việt nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn (2)		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng (I+II+III)	**1.412**	**1.412**	**-**	**401**	**401**	**-**	**1.011**	**1.011**	**-**
I	**Các huyện, thị xã, thành phố**	**1.412**	**1.412**	**-**	**401**	**401**	**-**	**1.011**	**1.011**	**-**
1	Huyện K'Bang	120	120		120	120		-		
2	Huyện Ia Pa	280	280		-			280	280	
3	Huyện Kông Chro	-	-		-			-		
4	Huyện Krông Pa	-	-		-			-		
5	Huyện Chư Prông	-	-		-			-		
6	Huyện Chư Păh	-	-		-			-		
7	Huyện Chư Sê	-	-		-			-		
8	Huyện Chư Pưh	105	105		105	105		-		
9	Huyện Đak Đoa	210	210		-			210	210	
10	Huyện Đức Cơ	84	84		-			84	84	
11	Huyện Đak Pơ	80	80		-			80	80	
12	Huyện Phú Thiện	336	336		-			336	336	
13	Huyện Ia Grai	-	-		-			-		
14	Huyện Mang Yang	-	-		-			-		
15	Thành phố Pleiku	50	50		29	29		21	21	
16	Thị xã An Khê	147	147		147	147		-		
17	Thị xã Ayun Pa	-	-		-			-		
II	**Ban chỉ đạo cấp tỉnh**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-								

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Phụ lục 18.7

ĐVT: triệu đồng

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới								
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 01. tiếp tục tổ chức triển khai cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới Hỗ trợ kinh phí tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới (1)			Nội dung 02. Triển khai hiệu quả phòng trào "nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng Hỗ trợ thành lập các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng" (2)		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng (I+II+III)	**547**	**547**	**-**	**150**	**150**	**-**	**397**	**397**	**-**
I	**Các huyện, thị xã, thành phố**	**547**	**547**	**-**	**150**	**150**	**-**	**397**	**397**	**-**
1	Huyện K'Bang	150	150		45	45		105	105	
2	Huyện Ia Pa	-	-		-			-		
3	Huyện Kông Chro	-	-		-			-		
4	Huyện Krông Pa	-	-		-			-		
5	Huyện Chư Prông	71	71		15	15		56	56	
6	Huyện Chư Păh	21	21		-			21	21	
7	Huyện Chư Sê	-	-		-			-		
8	Huyện Chư Pưh	26	26		-			26	26	
9	Huyện Đak Đoa	84	84		-			84	84	
10	Huyện Đức Cơ	-	-		-			-		
11	Huyện Đak Pơ	-	-		-			-		
12	Huyện Phú Thiện	51	51		30	30		21	21	
13	Huyện Ia Grai	15	15		15	15		-		
14	Huyện Mang Yang	-	-		-			-		
15	Thành phố Pleiku	99	99		15	15		84	84	
16	Thị xã An Khê	30	30		30	30		-		
17	Thị xã Ayun Pa	-	-		-			-		
II	**Ban chỉ đạo cấp tỉnh**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-								

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Phụ lục 18.7

ĐVT: triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 11. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới											
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 01. nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồ			Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở (3)			Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM (4)		
					Kinh phí quản lý Chương trình (1)			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Trong đó			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh						
	Tổng (I+II+III)	**10.326**	**10.326**	**-**	**4.784**	**4.784**	**-**	**970**	**970**	**-**	**4.572**	**4.572**	**-**
I	**Các huyện, thị xã, thành phố**	**8.510**	**8.510**	**-**	**3.870**	**3.870**	**-**	**770**	**770**	**-**	**3.870**	**3.870**	**-**
1	Huyện K'Bang	600	600		275	275	-	50	50	-	275	275	-
2	Huyện Ia Pa	430	430		195	195	-	40	40	-	195	195	-
3	Huyện Kông Chro	560	560		255	255		50	50		255	255	
4	Huyện Krông Pa	560	560		255	255		50	50		255	255	
5	Huyện Chư Prông	740	740		345	345		50	50		345	345	
6	Huyện Chư Păh	530	530		240	240		50	50		240	240	
7	Huyện Chư Sê	630	630		290	290		50	50		290	290	
8	Huyện Chư Pưh	440	440		200	200		40	40		200	200	
9	Huyện Đak Đoa	690	690		320	320		50	50		320	320	
10	Huyện Đức Cơ	430	430		195	195		40	40		195	195	
11	Huyện Đak Pơ	410	410		185	185		40	40		185	185	
12	Huyện Phú Thiện	470	470		215	215		40	40		215	215	
13	Huyện Ia Grai	530	530		240	240		50	50		240	240	
14	Huyện Mang Yang	500	500		225	225		50	50		225	225	
15	Thành phố Pleiku	400	400		180	180		40	40		180	180	
16	Thị xã An Khê	310	310		135	135		40	40		135	135	
17	Thị xã Ayun Pa	280	280		120	120		40	40		120	120	
II	**Ban chỉ đạo cấp tỉnh**	**1.816**	**1.816**	**-**	**914**	**914**	**-**	**200**	**200**	**-**	**702**	**702**	**-**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70	70		70	70		-			-		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Phụ lục 18.7

ĐVT: triệu đồng

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới								
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 01. tiếp tục tổ chức triển khai cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới Hỗ trợ kinh phí tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới (1)			Nội dung 02. Triển khai hiệu quả phòng trào "nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng Hỗ trợ thành lập các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng" (2)		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
	Tổng (I+II+III)	**547**	**547**	**-**	**150**	**150**	**-**	**397**	**397**	**-**
I	**Các huyện, thị xã, thành phố**	**547**	**547**	**-**	**150**	**150**	**-**	**397**	**397**	**-**
1	Huyện K'Bang	150	150		45	45		105	105	
2	Huyện Ia Pa	-	-		-			-		
3	Huyện Kông Chro	-	-		-			-		
4	Huyện Krông Pa	-	-		-			-		
5	Huyện Chư Prông	71	71		15	15		56	56	
6	Huyện Chư Păh	21	21		-			21	21	
7	Huyện Chư Sê	-	-		-			-		
8	Huyện Chư Pưh	26	26		-			26	26	
9	Huyện Đak Đoa	84	84		-			84	84	
10	Huyện Đức Cơ	-	-		-			-		
11	Huyện Đak Pơ	-	-		-			-		
12	Huyện Phú Thiện	51	51		30	30		21	21	
13	Huyện Ia Grai	15	15		15	15		-		
14	Huyện Mang Yang	-	-		-			-		
15	Thành phố Pleiku	99	99		15	15		84	84	
16	Thị xã An Khê	30	30		30	30		-		
17	Thị xã Ayun Pa	-	-		-			-		
II	**Ban chỉ đạo cấp tỉnh**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-								

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Phụ lục 18.7

ĐVT: triệu đồng.

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 11. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới											
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 01. nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồ			Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở (3)			Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM (4)		
					Kinh phí quản lý Chương trình (1)			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Trong đó			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh						
	Tổng (I+II+III)	**10.326**	**10.326**	**-**	**4.784**	**4.784**	**-**	**970**	**970**	**-**	**4.572**	**4.572**	**-**
I	**Các huyện, thị xã, thành phố**	**8.510**	**8.510**	**-**	**3.870**	**3.870**	**-**	**770**	**770**	**-**	**3.870**	**3.870**	**-**
1	Huyện K'Bang	600	600		275	275	-	50	50	-	275	275	-
2	Huyện Ia Pa	430	430		195	195	-	40	40	-	195	195	-
3	Huyện Kông Chro	560	560		255	255		50	50		255	255	
4	Huyện Krông Pa	560	560		255	255		50	50		255	255	
5	Huyện Chư Prông	740	740		345	345		50	50		345	345	
6	Huyện Chư Păh	530	530		240	240		50	50		240	240	
7	Huyện Chư Sê	630	630		290	290		50	50		290	290	
8	Huyện Chư Pưh	440	440		200	200		40	40		200	200	
9	Huyện Đak Đoa	690	690		320	320		50	50		320	320	
10	Huyện Đức Cơ	430	430		195	195		40	40		195	195	
11	Huyện Đak Pơ	410	410		185	185		40	40		185	185	
12	Huyện Phú Thiện	470	470		215	215		40	40		215	215	
13	Huyện Ia Grai	530	530		240	240		50	50		240	240	
14	Huyện Mang Yang	500	500		225	225		50	50		225	225	
15	Thành phố Pleiku	400	400		180	180		40	40		180	180	
16	Thị xã An Khê	310	310		135	135		40	40		135	135	
17	Thị xã Ayun Pa	280	280		120	120		40	40		120	120	
II	**Ban chỉ đạo cấp tỉnh**	**1.816**	**1.816**	**-**	**914**	**914**	**-**	**200**	**200**	**-**	**702**	**702**	**-**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70	70		70	70		-			-		

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng Kinh phí	Trong đó		NDTP số 2. Phát triển hạ tầng KT-XH											
					Tổng số	Trong đó		Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu Chi hỗ trợ thành lập, củng cố các tổ chức thủy lợi cơ sở (1)			Nội dung 09. Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn Chi mua sắm, sửa chữa thiết bị cho các đài truyền thanh xã (2)			Nội dung 11. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn (3)		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
									Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70	70	-	-						-					
3	Sở Tài chính	70	70	-	-						-					
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	25	25	-	-						-					
5	Sở Công thương	25	25	-	-						-					
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	25	25	-	-						-					
7	Sở Tư pháp	7	7	-	-						-					
8	Sở Khoa học và Công nghệ	7	7	-	-						-					
9	Sở Xây dựng	25	25	-	-						-					
10	Sở Giao thông vận tải	25	25	-	-						-					
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	25	25	-	-						-					
12	Sở Y tế	25	25	-	-						-					
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	25	25	-	-						-					
14	Sở Nội vụ	20	20	-	-						-					
15	Sở Thông tin và Truyền thông	25	25	-	-						-					
16	Ban dân tộc	10	10	-	-						-					
17	Công an tỉnh	25	25	-	-						-					
18	Bộ chỉ huy quân sự	20	20	-	-						-					
19	Hội LH Phụ nữ tỉnh	165	165	-	-						-					
20	Liên minh HTX tỉnh	310	310	-	-						-					
21	Mặt trận tổ quốc tỉnh	238	238	-	-						-					
22	Tỉnh đoàn	107	107	-	-						-					
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	10	10	-	-						-					
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10	10	-	-						-					
25	Hội Nông dân tỉnh	20	20	-	-						-					

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 3. Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn											
		Tổng số	Trong đó		Nội dung số 02. Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp						Nội dung 05. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất Hỗ trợ tập huấn cho các Hợp tác xã (3)		
					Chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng, vùng thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP); Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực (1)			Chi hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất (2)					
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-			-			-			-		
3	Sở Tài chính	-			-			-			-		
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-						-			-		
5	Sở Công thương	-						-			-		
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	-						-			-		
7	Sở Tư pháp	-						-			-		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	-						-			-		
9	Sở Xây dựng	-						-			-		
10	Sở Giao thông vận tải	-						-			-		
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	-						-			-		
12	Sở Y tế	-						-			-		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	-						-			-		
14	Sở Nội vụ	-						-			-		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	-						-			-		
16	Ban dân tộc	-						-			-		
17	Công an tỉnh	-						-			-		
18	Bộ chỉ huy quân sự	-						-			-		
19	Hội LH Phụ nữ tỉnh	-						-			-		
20	Liên minh HTX tỉnh	300	300					-			300	300	
21	Mặt trận tổ quốc tỉnh	-						-			-		
22	Tỉnh đoàn	-						-			-		
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	-						-			-		
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	-						-			-		
25	Hội Nông dân tỉnh	-						-			-		

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 6. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn											
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 01. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng								
					Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa (1)			Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Trung tâm văn hóa – Thể thao xã, Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn (2)			Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn (3)		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-											
3	Sở Tài chính	-											
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-											
5	Sở Công thương	-											
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	-											
7	Sở Tư pháp	-											
8	Sở Khoa học và Công nghệ	-											
9	Sở Xây dựng	-											
10	Sở Giao thông vận tải	-											
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	-											
12	Sở Y tế	-											
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	-											
14	Sở Nội vụ	-											
15	Sở Thông tin và Truyền thông	-											
16	Ban dân tộc	-											
17	Công an tỉnh	-											
18	Bộ chỉ huy quân sự	-											
19	Hội LH Phụ nữ tỉnh	-											
20	Liên minh HTX tỉnh	-											
21	Mặt trận tổ quốc tỉnh	-											
22	Tỉnh đoàn	-											
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	-											
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	-											
25	Hội Nông dân tỉnh	-											

STT	Địa bàn, đơn vị	NĐTP số 7. Nâng cao chất lượng môi trường								
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 02: Thu gom, tái chế, sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở việt nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa Chi hỗ trợ chi xây dựng các mô hình về thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, chất thải nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nhựa theo nguyên lý tuần hoàn; mô hình cộng đồng dân cư không rác thải nhựa (1)			Nội dung 05: giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn việt nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn (2)		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-								
3	Sở Tài chính	-								
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-								
5	Sở Công thương	-								
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	-								
7	Sở Tư pháp	-								
8	Sở Khoa học và Công nghệ	-								
9	Sở Xây dựng	-								
10	Sở Giao thông vận tải	-								
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	-								
12	Sở Y tế	-								
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	-								
14	Sở Nội vụ	-								
15	Sở Thông tin và Truyền thông	-								
16	Ban dân tộc	-								
17	Công an tỉnh	-								
18	Bộ chỉ huy quân sự	-								
19	Hội LH Phụ nữ tỉnh	-								
20	Liên minh HTX tỉnh	-								
21	Mặt trận tổ quốc tỉnh	-								
22	Tỉnh đoàn	-								
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	-								
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	-								
25	Hội Nông dân tỉnh	-								

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới								
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 01. tiếp tục tổ chức triển khai cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới Hỗ trợ kinh phí tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới (1)			Nội dung 02. Triển khai hiệu quả phong trào "nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng Hỗ trợ thành lập các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng" (2)		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-								
3	Sở Tài chính	-								
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	-								
5	Sở Công thương	-								
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	-								
7	Sở Tư pháp	-								
8	Sở Khoa học và Công nghệ	-								
9	Sở Xây dựng	-								
10	Sở Giao thông vận tải	-								
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	-								
12	Sở Y tế	-								
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	-								
14	Sở Nội vụ	-								
15	Sở Thông tin và Truyền thông	-								
16	Ban dân tộc	-								
17	Công an tỉnh	-								
18	Bộ chỉ huy quân sự	-								
19	Hội LH Phụ nữ tỉnh	-								
20	Liên minh HTX tỉnh	-								
21	Mặt trận tổ quốc tỉnh	-								
22	Tỉnh đoàn	-	-							
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	-								
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	-								
25	Hội Nông dân tỉnh	-								

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 11. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới											
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 01. nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá, nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồ			Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở (3)			Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM (4)		
					Kinh phí quản lý Chương trình (1)			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Trong đó			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh						
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	70	70		70	70	-	-		-	-		-
3	Sở Tài chính	70	70		70	70		-			-		
4	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	25	25		25	25		-			-		
5	Sở Công thương	25	25		25	25		-			-		
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	25	25		25	25		-			-		
7	Sở Tư pháp	7	7		7	7		-			-		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	7	7		7	7		-			-		
9	Sở Xây dựng	25	25		25	25		-			-		
10	Sở Giao thông vận tải	25	25		25	25		-			-		
11	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	25	25		25	25		-			-		
12	Sở Y tế	25	25		25	25		-			-		
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	25	25		25	25		-			-		
14	Sở Nội vụ	20	20		20	20		-			-		
15	Sở Thông tin và Truyền thông	25	25		25	25		-			-		
16	Ban dân tộc	10	10		10	10		-			-		
17	Công an tỉnh	25	25		25	25		-			-		
18	Bộ chỉ huy quân sự	20	20		20	20		-			-		
19	Hội LH Phụ nữ tỉnh	165	165		165	165		-			-		
20	Liên minh HTX tỉnh	10	10		10	10		-			-		
21	Mặt trận tổ quốc tỉnh	238	238		20	20		-			218	218	
22	Tỉnh đoàn	107	107		20	20		-			87	87	
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh	10	10		10	10		-			-		
24	Hội Cựu chiến binh tỉnh	10	10		10	10		-			-		
25	Hội Nông dân tỉnh	20	20		20	20		-			-		

STT	Địa bàn, đơn vị	Tổng Kinh phí	Trong đó		NDTP số 2. Phát triển hạ tầng KT-XH											
					Tổng số	Trong đó		Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu Chi hỗ trợ thành lập, củng cố các tổ chức thủy lợi cơ sở (1)			Nội dung 09. Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn Chi mua sắm, sửa chữa thiết bị cho các đài truyền thanh xã (2)			Nội dung 11. Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn (3)		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
									Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
26	Cục Thống kê tỉnh	25	25	-	-						-					
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	10	10	-	-						-					
28	Văn phòng UBND tỉnh	50	50	-	-						-					
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	647	647	-	-						-					
III	**Kinh phí chưa phân bổ chi tiết**	**2.595**	**2.595**								-					

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 3. Tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn											
		Tổng số	Trong đó		Nội dung số 02. Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp					Nội dung 05. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất Hỗ trợ tập huấn cho các Hợp tác xã (3)		
					Chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng, vùng thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP); Truy xuất nguồn gốc sản phẩm chủ lực (1)			Chi hỗ trợ các dự án liên kết sản xuất (2)					
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
26	Cục Thống kê tỉnh	-						-			-		
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	-						-			-		
28	Văn phòng UBND tỉnh	-						-			-		
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	-						-			-		
III	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	-						-			-		

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 6. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn											
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 01. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng								
					Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa (1)			Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Trung tâm văn hóa – Thể thao xã, Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn (2)			Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn (3)		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
26	Cục Thống kê tỉnh	-											
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	-											
28	Văn phòng UBND tỉnh	-											
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	-											
III	**Kinh phí chưa phân bổ chi tiết**	-											

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 7. Nâng cao chất lượng môi trường								
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 02: Thu gom, tái chế, sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở việt nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa Chi hỗ trợ chi xây dựng các mô hình về thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, chất thải nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nhựa theo nguyên lý tuần hoàn; mô hình cộng đồng dân cư không rác thải nhựa (1)			Nội dung 05: giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn việt nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu Chi hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch đẹp, an toàn (2)		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
26	Cục Thống kê tỉnh	-								
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	-								
28	Văn phòng UBND tỉnh	-								
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	-								
III	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết									

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 9. Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới								
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 01. tiếp tục tổ chức triển khai cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội trong xây dựng nông thôn mới; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân trong xây dựng nông thôn mới; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới Hỗ trợ kinh phí tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới (1)			Nội dung 02. Triển khai hiệu quả phong trào "nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng Hỗ trợ thành lập các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng" (2)		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
26	Cục Thống kê tỉnh	-								
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	-								
28	Văn phòng UBND tỉnh	-								
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	-								
III	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết									

STT	Địa bàn, đơn vị	NDTP số 11. Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới											
		Tổng số	Trong đó		Nội dung 01. nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồ			Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở (3)			Nội dung 04: Đẩy mạnh, đa dạng hình thức thông tin, truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ, người dân về xây dựng NTM; thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông về xây dựng NTM (4)		
					Kinh phí quản lý Chương trình (1)			Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Tổng cộng	Trong đó			Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh		Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh
						Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh						
26	Cục Thống kê tỉnh	25	25		25	25		-			-		
27	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	10	10		10	10		-			-		
28	Văn phòng UBND tỉnh	50	50		50	50		-			-		
29	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	647	647		50	50		200	200		397	397	
III	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết				-			-			-		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu số 19

DỰ TOÁN PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 309/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Năm 2024													
		Tổng số	Trong đó												
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Trung ương bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng	**3.540.418**	**753.082**	**24.100**	**300.567**	**15.169**	**1.206.051**	**84.793**	**30.561**	**17.693**	**49.819**	**517.187**	**181.768**	**75.385**	**284.243**
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	20.977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.977	-	-	-
2	Văn phòng UBND tỉnh	29.331	-	-	1.058	-	-	-	-	-	-	28.215	-	-	58
3	Sở Kế hoạch và đầu tư	39.502	-	-	3.752	-	-	-	-	-	2.250	9.434	-	-	24.066
4	Sở Nội vụ	33.979	964	-	7.371	-	-	-	-	-	-	25.616	-	-	28
5	Ban Dân tộc	24.106	-	-	640	-	-	-	-	-	-	10.020	-	-	13.446
6	Sở Tài chính	16.842	-	-	3.154	-	-	-	-	-	-	13.556	-	-	132
7	Thanh tra tỉnh	13.252	-	-	4.525	-	-	-	-	-	-	8.727	-	-	-
8	Sở Tư pháp	13.252	-	-	4.834	-	-	-	-	-	-	7.573	-	-	845
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	705.749	668.160	-	712	-	-	-	-	-	-	10.113	-	-	26.764
10	Sở Y tế	524.845	-	-	1.010	-	504.763	-	-	-	-	10.640	-	-	8.432
11	BHXH tỉnh	707.954	-	-	-	-	697.658	-	-	-	10.296	-	-	-	-
12	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	39.930	-	-	312	-	-	-	-	-	31.333	7.630	-	-	655
13	Trường Cao đẳng Gia Lai	49.734	48.224	-	137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.373
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	102.205	11.092	-	8.938	-	-	49.393	-	17.693	-	8.107	-	-	6.982
15	Sở Thông tin và Truyền thông	33.003	-	-	25.734	-	-	628	-	-	-	6.203	-	-	438
16	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	30.764	-	-	-	-	-	-	30.561	-	-	-	-	-	203
17	Sở Khoa học và Công nghệ	28.543	130	18.129	242	-	-	-	-	-	-	9.130	-	-	912
18	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	268.584	-	-	113.161	-	-	-	-	-	-	105.989	-	-	49.434
19	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	7.033	-	-	7.033	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20	Sở Tài nguyên và môi trường	40.514	-	-	25.338	6.419	-	-	-	-	-	8.724	-	-	33
21	Sở Công thương	21.448	-	-	11.547	-	-	-	-	-	-	7.293	-	-	2.608
22	Sở Giao thông vận tải	110.809	-	-	20.382	-	-	-	-	-	-	15.298	-	-	75.129
23	Ban ATGT	1.407	-	-	-	-	-	-	-	-	-	802	-	-	605
24	Sở Xây dựng	12.106	76	-	2.296	-	-	-	-	-	-	9.701	-	-	33
25	Liên minh HTX	3.892	-	-	2.957	-	-	-	-	-	-	-	-	-	935
26	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh	22.830	-	-	17.049	-	-	-	-	-	-	5.781	-	-	-
27	Khối Đảng tỉnh	127.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	127.264	-	-	-
28	Trường Chính trị tỉnh	11.725	10.372	1.353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	13.924	-	-	9	-	-	-	-	-	-	13.344	-	-	571

STT	Đơn vị	Năm 2024													
		Tổng số	Trong đó												
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Trung ương bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
30	Tỉnh đoàn thanh niên	17.962	-	-	29	-	-	4.012	-	-	-	13.428	-	-	493
31	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	12.257	-	-	192	-	-	-	-	-	-	8.069	-	-	3.996
32	Hội Nông dân tỉnh	6.405	-	-	29	-	-	-	-	-	-	5.900	-	-	476
33	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5.534	463	-	-	-	-	-	-	-	-	4.835	-	-	236
34	Hội Đông y tỉnh	531	-	-	-	-	531	-	-	-	-	-	-	-	-
35	Hội chữ thập đỏ tỉnh	3.259	-	-	-	-	3.099	-	-	-	-	-	-	-	160
36	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	1.975	-	-	-	-	-	1.975	-	-	-	-	-	-	-
37	Hội Khuyến học tỉnh	653	653	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	Hội Nhà báo tỉnh	1.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300	-	-	-
39	Hội Người mù tỉnh	954	-	-	-	-	-	-	-	-	954	-	-	-	-
40	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	1.142	-	-	-	-	-	-	-	-	1.142	-	-	-	-
41	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	826	-	-	-	-	-	-	-	-	826	-	-	-	-
42	Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh	420	-	-	-	-	-	-	-	-	420	-	-	-	-
43	Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh	362	-	-	-	-	-	-	-	-	-	362	-	-	-
44	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật	1.608	-	618	-	-	-	-	-	-	-	990	-	-	-
45	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh	428	-	-	-	-	-	-	-	-	-	428	-	-	-
46	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh	585	-	-	-	-	-	-	-	-	-	585	-	-	-
47	Sở Ngoại vụ	11.082	-	-	1	-	-	-	-	-	-	9.293	-	-	1.788
48	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.342	-	-	270	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.072
49	Chi nhiệm vụ phát sinh	4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	397	-	-	-	-	-	-	-	-	-	397	-	-	-
51	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/dioxin	1.095	-	-	-	-	-	-	-	-	1.095	-	-	-	-
52	Sự nghiệp môi trường khác	8.000	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Pai	28	-	-	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	79	-	-	79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
55	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nak	61	-	-	61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
56	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa	67	-	-	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
57	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	180	-	-	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Roong	95	-	-	95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
59	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trạm Lập	120	-	-	120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
60	Công ty Kinh doanh HXK Quang Đức	170	-	-	170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Đơn vị	Năm 2024													
		Tổng số	Trong đó												
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Trung ương bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
61	Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang	10.048	-	-	10.048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	3.576	-	-	3.576	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	9.466	-	-	9.466	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
64	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	4.786	-	-	4.786	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
65	Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai	228	-	-	228	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Kinh phí đào tạo trung cấp, cao đẳng; đại học theo QĐ số 799/QĐ-TTg của TTCP	6.913	6.913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Công an tỉnh	88.738	2.392	-	285	750	-	-	-	-	-	-	84.994	-	317
68	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	70.162	1.803	-	1	-	-	-	-	-	-	-	68.245	-	113
69	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	700	700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Văn phòng Tỉnh uỷ	1.140	1.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	3.000	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
72	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh (Hỗ trợ sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng đường tuần tra biên giới)	33.707	-	-	5.178	-	-	-	-	-	-	-	28.529	-	-
73	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	325	-	-	325	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	28.785	-	-	-	-	-	28.785	-	-	-	-	-	-	-
75	Tòa án nhân dân tỉnh	600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600	-	-	-
76	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	-
77	Cục thi hành án dân sự tỉnh	137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	137	-	-	-
78	Cục Quản lý thị trường tỉnh (hỗ trợ kinh phí hoạt động của BCĐ 389 tỉnh)	142	-	-	-	-	-	-	-	-	-	142	-	-	-
79	Cục Thống kê tỉnh	109	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84	-	-	25
80	Kinh phí đặt mua các loại Báo Gia Lai cấp cho đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên đã nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh; kinh phí đặt mua báo tập trung qua bưu điện tỉnh	5.993	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.993	-
81	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	8.998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.998	-
82	Kinh phí phục vụ tết nguyên đán và các khoản chi khác	60.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	60.394	-
83	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	1.503	-	-	-	-	-	-	-	-	1.503	-	-	-	-
84	Kho bạc Nhà nước tỉnh	10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10
85	Báo Gia Lai	105	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105
86	Liên đoàn lao động tỉnh	179	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	179
87	Ban tuyên giáo Tỉnh ủy	318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	318

STT	Đơn vị	Năm 2024													
		Tổng số	Trong đó												
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Trung ương bổ sung có mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
88	Dự toán còn lại chưa phân bổ của các CTMTQG, mục tiêu nhiệm vụ.	61.435			162										61.273